TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hà nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)
Tại ngày 30/06/2019

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.285.334.958.032**	**31.881.671.302.649**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.065.038.649.968**	**2.762.218.646.004**
1. Tiền	111	5.1	3.386.352.863.254	2.043.245.663.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		678.685.786.714	718.972.982.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**249.041.272.167**	**1.529.226.104.868**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	249.041.272.167	1.529.226.104.868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.616.720.098.701**	**11.268.861.604.451**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.867.251.328.041	9.953.450.205.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		868.294.271.832	791.190.977.326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		414.152.869	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.197.070.345.748	870.171.503.205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(317.145.475.587)	(349.521.351.992)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		835.475.798	3.570.270.898
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.6	**16.441.182.891.948**	**12.300.333.064.706**
1. Hàng tồn kho	141		16.489.083.986.417	12.344.898.359.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(47.901.094.469)	(44.565.294.472)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.913.352.045.248**	**4.021.031.882.620**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	2.173.334.566.172	2.378.015.727.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.604.339.305.456	1.294.519.566.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	135.182.474.048	348.496.588.296
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		495.699.572	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**94.123.221.383.976**	**97.295.996.272.240**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.238.080.612.901**	**1.197.287.741.311**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.418.376.967	77.484.057.021
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.174.410.417.794	1.121.634.583.690
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(2.748.181.860)	(1.830.899.400)
II. Tài sản cố định	**220**		**73.984.950.098.558**	**77.540.802.333.540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	73.601.284.876.853	77.173.688.548.809
- Nguyên giá	222		161.913.482.518.171	159.599.344.400.239
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(88.312.197.641.318)	(82.425.655.851.430)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	15.497.540.128	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(4.824.822.772)	(2.792.586.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	368.167.681.577	349.584.008.309
- Nguyên giá	228		509.001.669.884	494.329.399.266
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(140.833.988.307)	(144.745.390.957)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.11	**164.223.811.722**	**168.981.645.626**
- Nguyên giá	231		228.032.024.784	228.032.024.784
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(63.808.213.062)	(59.050.379.158)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.654.586.950.789**	**10.812.230.968.196**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		1.803.575.873	1.803.575.873
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	10.652.783.374.916	10.810.427.392.323
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.436.879.141.381**	**1.435.344.141.382**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	202.648.602.633	202.648.602.633
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	1.313.590.104.159	1.313.590.104.159
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(79.703.602.187)	(81.145.602.186)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	344.036.776	251.036.776
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.644.500.768.625**	**6.141.349.442.185**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	6.259.913.909.552	5.873.170.869.625
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		199.330.970.377	77.676.649.272
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		185.255.888.696	188.336.261.683
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	2.165.661.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**129.408.556.342.008**	**129.177.667.574.889**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**86.994.390.203.418**	**88.087.150.752.562**
I. Nợ ngắn hạn	310		**42.143.920.630.002**	**38.042.529.145.606**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.14	9.584.324.102.770	11.535.780.924.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383.880.325.172	516.934.251.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.144.376.153.071	2.786.411.046.963
4. Phải trả người lao động	314		3.549.802.162.128	3.598.333.217.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.284.087.924.759	663.335.463.056
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.503.387.649	14.362.986.211
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.462.998.536.230	1.180.387.268.630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	16.831.792.052.161	15.143.436.583.027
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.454.281.497.026	76.778.631.633
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.432.874.489.036	2.526.768.773.376
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**44.850.469.573.416**	**50.044.621.606.956**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	2.576.565.543.779	1.848.756.329.828
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	862.785.105.151	1.022.856.852.158
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.649.940.184	20.514.667.453
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	31.513.762.369	33.735.501.099
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	40.276.391.039.110	45.909.952.920.577
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		758.142.865.224	864.993.256.038
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		324.421.317.599	343.812.079.803
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**42.414.166.138.590**	**41.090.516.822.327**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**41.691.414.364.227**	**40.375.443.867.628**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000.000	35.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000.000	35.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.988.342.669	1.989.094.574
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.483.460.234	106.476.813.713
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(33.051.860.616)	(33.051.860.616)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(83.735.319)	(83.735.319)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		216.737.418.412	213.123.789.853
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		680.707.512	680.707.512
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.513.702.138.836	1.944.504.316.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		697.983.624.640	820.721.731.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		2.815.718.514.196	1.123.782.584.957
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		23.438.964.114	21.727.794.187
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.860.518.928.385	3.120.076.947.671
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**722.751.774.363**	**715.072.954.699**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		46.903.765.540	43.158.250.007
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		675.848.008.823	671.914.704.692
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**129.408.556.342.008**	**129.177.667.574.889**

LẬP BIỂU	PHÓ BAN KTTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Toàn	Doãn Ngọc Lan	Đặng Thị Hương	Lê Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Hợp nhất)
06 tháng Năm 2019

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**57.036.788.791.751**	**50.771.770.594.764**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112.628.476.823	2.754.389.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	6.1	**56.924.160.314.928**	**50.769.016.205.439**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.1	47.287.410.860.002	40.841.349.032.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	6.1	**9.636.749.454.926**	**9.927.667.172.445**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	232.282.826.199	141.473.947.464
7. Chi phí tài chính	22	6.3	2.349.808.486.679	2.902.250.388.437
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.008.233.215.664*	*2.389.814.810.323*
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	2.022.792.561.230	1.914.887.046.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.897.240.280.807	2.009.281.059.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.599.190.952.409**	**3.242.722.625.131**
11. Thu nhập khác	31	6.4	121.904.458.105	127.124.135.652
12. Chi phí khác	32	6.5	86.726.208.378	302.132.513.885
13. Lợi nhuận khác	**40**		**35.178.249.727**	**(175.008.378.233)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.634.369.202.136**	**3.067.714.246.898**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		643.605.209.493	522.811.902.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.307.634.328	99.653.904.295
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1.985.456.358.315**	**2.445.248.440.601**

LẬP BIỂU	PHÓ BAN KTTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Toàn	Doãn Ngọc Lan	Đặng Thị Hương	Lê Quang Dũng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Hợp nhất))
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng Năm 2019

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	06 tháng Năm 2019	06 tháng Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.634.369.202.136**	**3.067.714.246.898**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.878.344.637.684	6.014.209.497.695
- Các khoản dự phòng	03		4.300.217.268.526	2.268.226.954.256
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		69.491.147.911	154.874.176.227
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(116.976.695.115)	(29.314.493.719)
- Chi phí lãi vay	06		2.008.233.215.664	2.389.814.810.323
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**14.773.678.776.806**	**13.865.525.191.680**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		1.129.547.368.504	(3.297.944.749.819)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(4.144.185.627.239)	1.582.618.356.663
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải	11		(868.387.165.800)	1.520.961.935.355
- (Tăng) / Giảm chi phí trả trước	12		(170.996.198.432)	118.826.294.606
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.079.595.841.338)	(3.758.804.266.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(649.871.243.360)	(369.391.542.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		273.099.237.935	173.615.488.667
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(637.127.897.189)	(667.424.152.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.626.161.409.887**	**9.167.982.556.118**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.430.942.985.804)	(2.771.115.572.852)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.169.280.130	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(59.931.321.120)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.807.414.985	29.314.493.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.313.966.290.689)**	**(2.801.732.400.253)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		31.736.383.199.135	38.501.717.478.518
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.745.758.314.369)	(41.825.917.688.589)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.009.375.115.234)**	**(3.324.200.210.071)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.302.820.003.964**	**3.042.049.945.794**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**2.762.218.646.004**	**3.578.185.485.905**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**4.065.038.649.968**	**6.620.235.431.699**

LẬP BIỂU	PHÓ BAN KTTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Toàn	Doãn Ngọc Lan	Đặng Thị Hương	Lê Quang Dũng

xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; Sản xuất khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác; Lắt đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắt đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, luyện kim, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, máy xây dựng, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện); Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hóa chất; Bán buôn Alumina, nhôm hydrat; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn gỗ trụ mỏ; Bán buôn khác; Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…); Dịch vụ ăn uống khác;
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Xuất bản sách; Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ; Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ; Hoạt động xuất bản khác (Các hoạt động xuất bản chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép);
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam là nhóm công ty không có tư cách pháp nhân bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp I);
- Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp II);
- Các công ty con của doanh nghiệp cấp II (doanh nghiệp cấp III);
- Các công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Sau đây được gọi là "Tập đoàn") được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Hoạt động đến năm 2014, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2014.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2014, ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai khoáng: Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng bô xít, titan, ilmenit, zircon, rutil, monzite, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, măng gan, wolfram, đá quý, vàng, đất hiếm…); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác muối; Khai thác khoáng sản khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai mỏ và quặng khác (bao gồm: Tổ chức ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; Tổ chức huấn luyện phòng ngừa và giải quyết các sự cố mỏ; Đào tạo lực lượng cấp cứu mỏ chuyên nghiệp và bán chuyên; Khôi phục các đường lò cũ, các công trình thoát nước trong môi trường khí độc và độc hại; Thử nghiệm các tiêu chí môi trường; Hiệu chỉnh thiết bị trong lĩnh vực cấp cứu mỏ; phòng chống cháy nổ; dịch vụ khoan nổ mìn);
- Sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả xuất, nhập khẩu), bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, nitơrat amôn và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản

- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Hoạt động y tế dự phòng; Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (chỉ phục vụ cho nội bộ Tập đoàn);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tập đoàn kinh doanh (trừ hàng hóa Nhà nước cấm).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có trụ sở tại số 226 đường Lê Duẩn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

06 tháng đầu năm 2019, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") có Văn phòng Cơ quan Tập đoàn và 27 đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo sổ, bao gồm:

1. Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
2. Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin
3. Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
4. Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin
5. Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin
6. Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV
7. Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin
8. Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng
9. Công ty Xây lắp mỏ - TKV
10. Ban QLDA nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin
11. Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin
12. Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
13. Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin
14. Cơ quan Tập đoàn
15. Ban Quản lý dự án nhà điều hành Vinacomin
16. Công ty Than Nam Mẫu - TKV
17. Công ty Than Thống Nhất - TKV
18. Công ty Than Dương Huy - TKV
19. Công ty Than Quang Hanh - TKV
20. Công ty Than Khe Chàm - TKV
21. Công ty Than Mạo Khê - TKV
22. Công ty Than Hòn Gai - TKV
23. Công ty Than Hạ Long - TKV
24. Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
25. Văn phòng đại diện Vinacomin tại Campuchia (Hạch toán báo sổ)
26. Công ty nhôm Đắk Nông - TKV
27. Công ty Than Uông Bí - TKV

Cấu trúc Tập đoàn:

06 tháng đầu năm 2019, tập đoàn có 41 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cy mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty Mẹ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	100	100	Xây dựng
2	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	Lào	100	100	Khai thác khoáng sản
3	Công ty CP Vật tư - TKV	Quảng Ninh	51	51	Vận tải
4	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Nghiên cứu
5	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Nghiên cứu
6	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải -TKV	Quảng Ninh	100	100	Dịch vụ
7	Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	Hà Nội	98,06	98,06	Khai thác khoáng sản
8	Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Sản xuất thuốc nổ
9	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Hà Nội	98,19	98,19	Khai thác than
10	Tổng công ty Điện lực - TKV	Hà Nội	99,68	99,68	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	Lâm Đồng	100	100	Khai thác nhôm
12	Công ty CP Địa Chất Mỏ - TKV	Quảng Ninh	86,59	86,59	Khảo sát địa chất
13	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	92	92	Khảo sát địa chất
14	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	100	100	Phát hành tạp chí
15	Công ty liên doanh Alumina (Campuchia - Việt Nam)	Campuchia	87,96	87,96	Khảo sát, thăm dò quặng bauxite
16	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
17	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
18	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
19	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Quảng Ninh	74,21	74,21	Khai thác than
20	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
21	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Quảng Ninh	59,74	59,74	Khai thác than
22	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
23	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Quảng Ninh	65,37	65,37	Khai thác than
24	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Quảng Ninh	66,83	66,83	Khai thác than
25	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản Vinacomin	TP. Hồ Chí Minh	65,02	65,02	Khảo sát, thăm dò
26	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	51,01	51,01	Giám định chất lượng
27	Công ty CP Chế tạo máy- Vinacomin	Quảng Ninh	40,98	40,98	Cơ khí

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cy mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty Mẹ (%)	Hoạt động chính
28	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	35,37	35,37	Sửa chữa thiết bị
29	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	36,40	36,40	Cơ khí
30	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Thanh Hóa	94,80	94,80	Khai thác khoáng sản
31	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	65,48	65,48	Kinh doanh than
32	Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Hà Nội	67,44	67,44	Kinh doanh than
33	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	Quảng Ninh	51,00	51,00	Tư vấn
34	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	55,41	55,41	Xuất nhập khẩu
35	Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	95,24	95,24	Dịch vụ
36	Công ty CP Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ
37	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	36,01	36,01	Lắp ráp ô tô
38	Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Lào Cai	64,08	64,08	Khai thác khoáng sản
39	Công ty CP Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	59,5	59,5	Khai thác khoáng sản
40	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Hà Nội	100	100	Dịch vụ y tế
41	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	100	100	Đào tạo

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được trình bày tại Mục 4 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Tập đoàn vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá gốc.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.6 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.7 Nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo phản ánh trên bảng cân đối kế toán là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa:	Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang than:	Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất kinh doanh chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.9.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản hữu hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố địnhThông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.9.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản vô hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

4.10 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian đi thuê ngắn hơn thời gian ước tính sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

4.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tập đoàn và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.14 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn, chủ yếu là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; phí sử dụng tài liệu địa chất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.16 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tập đoàn đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

4.20 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lãi trái phiếu phát hành của Tập đoàn.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi

nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắc có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

5.1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	56.523.890.185	55.576.984.375
Tiền gửi ngân hàng	3.328.944.491.269	1.987.661.448.932
Tiền đang chuyển	884.481.800	7.230.000
Cộng	**3.386.352.863.254**	**2.043.245.663.307**

5.2. Đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	249.041.272.167	249.041.272.167	1.529.226.104.868	1.529.226.104.868
+ Dài hạn	344.036.776	344.036.776	251.036.776	251.036.776

- Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết theo Biểu 02C2-TM-TKV đính kèm)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo Biểu 02C3-TM-TKV đính kèm)

5.3. Phải thu khách hàng (Chi tiết theo Biểu 03-TM-TKV)

5.4. Phải thu khác (Chi tiết theo Biểu 04-TM-TKV đính kèm)

5.5. Nợ phải thu khó đòi (Chi tiết theo Biểu 06-TM-TKV đính kèm)

5.6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	98.488.426.962	336.603.125.621
Nguyên liệu, vật liệu	1.896.627.774.091	1.537.769.329.603
Công cụ, dụng cụ	78.793.070.014	67.885.760.286
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.399.447.275.669	3.460.945.666.817
Thành phẩm	7.317.074.193.064	5.466.949.694.633
Hàng hoá	1.135.020.179.667	934.178.829.744
Hàng gửi bán	563.633.066.950	540.565.952.474

Cộng	**16.489.083.986.417**	**12.344.898.359.178**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.901.094.469)	(44.565.294.472)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**16.441.182.891.948**	**12.300.333.064.706**

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo Biểu 08-TM-TKV đính kèm)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Biểu 09-TM-TKV đính kèm)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Biểu 10-TM-TKV đính kèm)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo Biểu 11-TM-TKV đính kèm)

5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo Biểu 12-TM-TKV đính kèm)

5.12. Chi phí trả trước (Chi tiết theo Biểu 13-TM-TKV đính kèm)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**11.984.907.521.490**	**11.984.907.521.490**	**10.936.555.482.986**	**10.936.555.482.986**
Vay dài hạn	**45.123.275.569.781**	**45.123.275.569.781**	**50.116.834.020.618**	**50.116.834.020.618**
Trong đó :				
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.846.884.530.671	4.846.884.530.671	4.206.881.100.041	4.206.881.100.041
Nợ dài hạn trên 1 năm	40.276.391.039.110	40.276.391.039.110	45.909.952.920.577	45.909.952.920.577
Cộng	**57.108.183.091.271**	**57.108.183.091.271**	**61.053.389.503.604**	**61.053.389.503.604**

5.14. Phải trả người bán (Chi tiết theo Biểu 16-TM-TKV đính kèm)

5.15. Thuế và các phải phải nộp, phải thu nhà nước (Chi tiết theo Biểu 19-TM-TKV đính kèm)

5.16. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	63.090.507.944	6.170.115.485
Lãi vay	301.891.509.619	317.221.406.774
Chi phí phải trả nhà thầu XDCB	1.059.152.735.678	1.026.971.143.556
Chi phí vận chuyển than	124.136.922.353	54.379.430.721
Chi phí phải trả tiền điện	10.081.550.645	7.648.523.583
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.514.345.561	8.814.611.490
Các khoản khác	585.005.458.110	264.987.083.605
Cộng	**2.146.873.029.910**	**1.686.192.315.214**

5.17. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	**1.462.998.536.230**	**1.180.387.268.630**
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	24.842.050.154	13.097.122.482
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	6.537.131.127	3.278.488.632
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.313.590.937	32.680.643.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.402.305.764.012	1.131.331.014.091
Dài hạn	**31.513.762.369**	**33.735.501.099**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.159.172.612	6.654.904.130
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.354.589.757	27.080.596.969
Cộng	**1.494.512.298.599**	**1.214.122.769.729**

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu năm trước	**34.356.197.448.646**	**103.170.695.123**	**234.992.178.253**	**929.496.263**	**1.025.951.049.894**	**43.538.218.552**
Tăng vốn trong năm trước	692.507.671.610					
Lãi trong năm trước					3.535.117.177.243	
Tăng do phân phối lợi nhuận			795.583.803.860			
Tăng khác	77.630.467.457	9.781.212.762				20.236.925.538
Giảm khác	(126.335.587.713)	(6.475.094.172)	(817.452.192.260)	(248.788.751)	(2.616.563.911.084)	(42.047.349.903)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**35.000.000.000.000**	**106.476.813.713**	**213.123.789.853**	**680.707.512**	**1.944.504.316.053**	**21.727.794.187**
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					2.815.718.514.196	
Tăng do phân phối lợi nhuận						
Tăng khác		1.006.646.521	3.613.628.559			1.711.169.927
Giảm khác				-	(1.246.520.691.413)	
Số dư cuối kỳ này	**35.000.000.000.000**	**107.483.460.234**	**216.737.418.412**	**680.707.512**	**3.513.702.138.836**	**23.438.964.114**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu và lợi nhuận gộp

Tập đoàn báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản; lĩnh vực kinh doanh cơ khí; lĩnh vực sản xuất điện; lĩnh vực kinh doanh khoáng sản; các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Sản xuất điện	Kinh doanh vật liệu nổ	Kinh doanh khoáng sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
06 tháng Năm 2018						
Doanh thu thuần	33.064.651.735.185	5.725.436.783.226	1.322.924.475.574	7.944.541.250.662	2.711.461.960.793	50.769.016.205.439
Giá vốn hàng bán	27.675.072.437.911	4.888.332.180.859	768.396.188.357	5.620.648.094.244	1.888.900.131.624	40.841.349.032.995
Lợi nhuận gộp	**5.389.579.297.274**	**837.104.602.367**	**554.528.287.217**	**2.323.893.156.418**	**822.561.829.168**	**9.927.667.172.445**
06 tháng Năm 2019						
Doanh thu thuần	37.913.143.249.275	6.438.577.562.636	1.382.018.565.056	7.870.372.449.006	3.320.048.488.955	56.924.160.314.928
Giá vốn hàng bán	32.311.602.980.937	5.471.572.046.580	700.963.537.832	6.406.092.518.971	2.397.179.775.682	47.287.410.860.002
Lợi nhuận gộp	**5.601.540.268.338**	**967.005.516.056**	**681.055.027.224**	**1.464.279.930.035**	**922.868.713.272**	**9.636.749.454.926**

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.3 Chi phí hoạt động tài chính (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.4 Thu nhập khác (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.5 Chi phí khác (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi tiết theo Biểu 15-TM-TKV đính kèm)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Chi tiết theo Biểu 18-TM-TKV đính kèm)

6.8. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước, riêng hoạt động kinh doanh than và alumina của Tập đoàn có xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực của hoạt động sản xuất, kinh doanh than như sau:

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Alumin (quy đổi)			
Doanh thu thuần (VND)	150.225.844.000	5.477.711.369.532	**5.627.937.213.532**
Sản lượng (tấn)	12.658	646.979	659.637
Than			
Doanh thu thuần (VND)	36.835.759.171.630	1.077.384.077.645	**37.913.143.249.275**
Sản lượng (tấn)	21.656.638	318.621	21.975.259

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 CAM KẾT VỐN

Theo Quyết định số 2276/QĐ - TKV ngày 26/12/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam đã phê duyệt, thông qua kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2019 của Tổ hợp công ty mẹ-công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam với tổng số tiền là 17.149,698 tỷ đồng.

7.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào chưa được công bố hoặc chưa được điều chỉnh có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tập đoàn bị phản ánh sai lệch.

7.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tập đoàn.

NGƯỜI LẬP BIỂU	P.TRƯỞNG BAN KTTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Toàn	Doãn Ngọc Lan	Đặng Thị Hương	Lê Quang Dũng

Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam

02C2-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT - HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2019

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ			**202 648 602 633**
1	Cty LD Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất VLXD	1 020 246 000
2	Cty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng, đá quý	10 734 227 958
3	Cty CP tư vấn đầu tư Mỏ Lương Sơn	Hòa Bình	Tư vấn, khai thác VLXD	2 400 000 000
4	Cty CPXNK mỏ Việt Bắc	Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị	1 740 000 000
5	Cty CP cơ khí ô tô Uông Bí	Quảng Ninh	Dịch vụ trung đại tu, sửa chữa, sản xuất cơ khí	3 060 540 000
6	Cty CP SX và TM Uông Bí	Quảng Ninh	Kinh doanh TM	4 026 900 000
7	Cty CP Du lịch và Thương mại	Hà Nội	Dịch vụ du lịch, TM	9 000 210 000
8	Cty CP Cơ khí Hòn Gai	Quảng Ninh	Sản xuất cơ khí	2 610 178 675
9	Cty Xây lắp Môi trường Nhân Cơ	Lâm Đồng	Xây dựng	15 000 000 000
10	Cty CP cơ khí Mỏ và đóng tàu	Quảng Ninh	Sửa chữa, đóng tàu	7 907 400 000
11	Công ty CP than miền Trung	Đà Nẵng	Kinh doanh than	15 264 900 000
12	Công ty CP đầu tư thương mại dịch vụ	Hà Nội	Dịch vụ, thương mại	45 360 000 000
13	Công ty CP Đại lý Hàng hải	Quảng Ninh	Dịch vụ hàng hải	5 225 500 000
14	Công ty CP Đầu tư phát triển Nhà và Hạ Tầng	Hà Nội	Xây dựng	61 686 000 000
15	Công ty CP than miền Nam	Hồ Chí Minh	Khai thác than	17 612 500 000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

02C3-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2019

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ			**1 313 590 104 159**
1	Cty CP ĐT&PT khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	Xây dựng	47 874 600 000
2	Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh	Nam Định	Sửa chữa, đóng mới tàu	20 520 000 000
3	Cty CP Thiết bị điện	Quảng Ninh	Sản xuất thiết bị điện	7 951 770 000
4	Công ty CP ĐTXD Vĩnh Nguyên	Hà Nội	Xây dựng	6 700 000 000
5	Công ty CP liên hiệp Ô tô THADICO	Cao Bằng	Sửa chữa ô tô	105 000 000
6	Công ty CP ĐT CN Thanh Niên	Hà Nội	Khai thác, vận chuyển cát, KH hàng hóa	1 500 000 000
7	Nhà nghỉ Trà Cổ - Cty CP Hoa Sơn	Quảng Ninh	KD nhà nghỉ, KS	4 000 000 000
8	Công ty CP Nhiệt điện Hải phòng	Hải Phòng	Sản xuất điện	360 500 000 000
9	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	Sản xuất điện	477 841 310 000
10	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	Bình Thuận	SX, mua bán điện	386 597 424 159

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đvt: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	**8.867.251.328.041**	**9.953.450.205.014**
I	**Ngắn hạn**	**8.867.251.328.041**	**9.953.450.205.014**
-	Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	141.653.237.130	195.656.014.251
-	Công ty Nhiệt điện Uông Bí - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	268.152.304.898	100.319.733.123
-	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	247.121.798.700	161.306.297.775
-	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	116.329.175.799	298.696.742.368
-	Tổng công ty Điện lực Dầu khí - CTCP (Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh)	260.764.497.990	322.515.111.660
-	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	50.979.533.281	97.954.163.009
-	Công ty TNHH Điện lực AES - TKV Mông Dương	1.225.850.390.870	1.012.103.758.855
-	Tổng công ty Phát điện 1 (Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn)	369.884.708.653	345.241.662.305
-	Tổng Công ty phát điện 3 - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	190.744.086.282	143.420.916.822
-	Công ty Nhiệt điện Thái Bình	175.317.993.652	117.427.513.928
-	Tổng công ty Phát điện 1 (Công ty Nhiệt điện Duyên Hải)	232.741.514.514	653.597.764.655
-	Công ty Nhiệt điện Mông Dương	408.052.914.253	298.135.337.708
-	Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	68.700.010.827	114.976.895.866
-	Công ty TNHH 1TV Đạm Ninh Bình	32.244.909.582	34.567.626.332
-	Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	20.826.178.110	21.276.825.018
-	Công ty Xi Măng Hà Giang	6.684.556.092	6.684.556.092
-	Công ty CP Đầu tư khoáng sản than Đông Bắc		32.427.736.473
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	5.051.203.517.408	5.997.141.548.774
II	**Dài hạn**	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC
Phạm Thanh Thế	Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2019

Đvt: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**1.197.070.345.748**	**1.174.410.417.794**	**870.171.503.205**	**1.121.634.583.690**
1	Phải thu người lao động	70.251.475.701	-	32.912.461.181	-
2	Ký cược, ký quỹ	22.581.433.560	1.098.943.916.656	37.143.398.188	1.033.033.809.555
3	Cho mượn	20.951.301.800	-	158.745.800	3.042.241.317
4	Các khoản chi hộ	10.634.579.064	-	10.819.668.556	-
5	Phải thu khác	1.072.651.555.623	75.466.501.138	789.137.229.480	85.558.532.818

Người lập biểu

Phí Ngọc Duy

Phó Trưởng Ban KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

06-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2019

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	**385.895.973.477**	**66.002.316.030**	**319.893.657.447**	**385.223.338.389**	**33.871.086.997**	**351.352.251.392**
-	Từ 6 - 12 tháng	9.274.027.582	6.347.741.159	2.926.286.423	12.062.039.449	8.352.380.235	3.709.659.214
-	Từ 1 - 2 năm	37.579.064.919	13.549.477.504	24.029.587.415	39.921.391.767	15.842.977.690	24.078.414.077
-	Từ 2 - 3 năm	22.950.201.138	10.455.347.309	12.494.853.829	17.558.778.620	7.953.787.803	9.604.990.817
-	Trên 3 năm	316.092.679.838	35.649.750.058	280.442.929.780	315.681.128.553	1.721.941.269	313.959.187.284

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu 08A-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

STT	ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DỞ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**21.947.132.613**	**2.514.877.782.350**	**545.286.896.752**	**458.315.142.415**	**473.083.528.257**	**108.918.886.950**
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả-Vinacomin	91.096.886	51.000.000.000	338.957.950	338.957.950	14.122.227	91.096.886
2	Công ty tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	-	64.392.000.000	20.599.762.718	20.599.762.718	2.664.313.130	-
3	Công ty tuyển than Cửa Ông-Vinacomin	4.205.577.375	219.830.000.000	69.029.627.758	56.340.855.673	6.955.351.744	16.894.349.460
4	Công ty TNHH 1TV địa chất mỏ-Vinacomin	-	4.700.000.000	1.571.117.820	1.571.117.820	1.474.320.640	-
5	Công ty nhiệt điện Na Dương TKV (chuyển sang TCT điện)	-					
6	Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV (chuyển TCT điện)	-					
7	Công ty nhiệt điện Sơn Động-Vinacomin (chuyển TCT điện)	-					
8	Công ty khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm cấp cứu mỏ-Vinacomin	-	70.000.000	624.545.194	624.545.194	26.380.909	-
10	Trường quản trị kinh doanh-Vinacomin	-	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-
12	Tạp chí Than-Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-
13	Ban QLDA chuyên nghành mỏ than - TKV		-	-	-	-	-
14	Ban KTTC	-	-	-	-	-	-
15	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
16	Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	-	179.870.000.000	92.307.545.941	68.393.631.681	20.549.441.180	23.913.914.260
17	Công ty Than Uông Bí - TKV	3.342.852.845	76.075.000.000	7.365.925.709	10.397.293.426	18.252.038.275	311.485.128
18	Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin	481.232.706	83.480.000.000	12.535.947.959	9.593.457.727	669.305.706	3.423.722.938
19	Tổng Công ty hoá chất mỏ-Vinacomin	-	3.790.000.000	3.526.633.000	3.526.633.000	21.025.000.000	-
20	Tổng Công ty Đông Bắc	-					
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	73.461.000.000	13.604.751.311	12.978.784.785	24.269.758.229	625.966.526
22	Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	-	13.997.800.000	-	-	13.997.800.000	-
23	Công ty TNHH 1TV Môi trường-Vinacomin	-	-	-	-	265.932.042	-
24	Công ty Than Thống Nhất - TKV	270.826.006	56.445.000.000	12.077.929.126	8.918.417.072	18.974.257.936	3.430.338.060
25	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	72.860.000.000	23.746.809.154	23.746.809.154	25.242.627.233	-
26	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	-	68.440.000.000	12.643.681.782	8.563.040.542	1.030.848.413	4.080.641.240
27	Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	65.725.000.000	9.700.143.013	8.774.409.013	17.535.865.421	925.734.000
28	Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	20.200.000.000	4.692.881.268	1.483.707.534	15.861.590.383	3.209.173.734
29	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	32.500.000.000	6.560.804.802	6.560.804.802	771.531.419	-

STT	ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DỞ DANG CUỐI KỲ
30	Công ty cổ phần than Hà Lầm-Vinacomin	17.099.844	194.236.000.000	17.611.776.037	16.960.907.601	52.843.617.475	667.968.280
31	Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	81.380.000.000	19.028.800.143	15.970.090.643	15.951.023.043	3.058.709.500
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh-Vinacomin	-	58.380.000.000	6.238.901.121	6.238.901.121	24.557.933.380	-
33	Viện khoa học công nghệ mỏ-Vinacomin	-	-	-	-	-	-
34	Công ty TNHH 1TV cơ khí đóng tầu-Vinacomin	-					
35	Viện cơ khí năng lượng và mỏ-Vinacomin	-	990.000.000	-	-	-	-
36	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô-Vinacomin	-	-	-	-	-	-
37	Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	-	-	-	-
38	Trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị-Vinacomin	-					
39	Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	211.284.430	23.900.000.000	7.145.939.019	7.197.646.430	1.646.085.605	159.577.019
40	Trường cao đẳng nghề CN mỏ Việt Bắc-Vinacomin	-					
41	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin	-	115.100.000.000	39.650.425.908	39.650.425.908	57.323.372.396	-
42	Công ty CP than Miền Trung-Vinacomin	-					
43	Công ty CP than Miền Nam-Vinacomin	-					
44	Công ty CP KD than Cẩm Phả-Vinacomin	-	-	-	-	-	-
45	Công ty CP DL và TM-Vinacomin	-					
46	Công ty CP đại lý hàng hải-Vinacomin	-					
47	Công ty CP Xuất nhập khẩu than-Vinacomin	-	-	-	-	-	-
48	Công ty CP đầu tư TM và DV-Vinacomin	-					
49	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	-	6.720.000.000	2.741.997.933	2.096.418.745	4.779.562.763	645.579.188
50	Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả TKV	-					
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
53	Cty CP Giám Định - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
54	Cty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	85.459.000.000	18.186.049.051	17.545.003.451	26.297.895.337	641.045.600
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
56	Cty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	576.519.000	95.639.000.000	20.650.881.151	20.650.881.151	2.242.656.789	576.519.000
57	Cty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
58	Cty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	-	109.990.000.000	12.406.957.045	12.406.957.045	-	-
59	Cty CP Than Hà Tu - Vinacomin	-	55.700.000.000	14.909.204.305	14.378.649.005	38.602.592.245	530.555.300
60	Cty CP Thiết bị điện	-					
61	Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	-	-	-	-	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-
63	Cty Tài chính than - khoáng sản VN	-					
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	225.000	262.334.610.000	47.478.320.386	19.169.331.730	4.792.332.936	28.309.213.656
65	Cty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	-					

STT	ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DỞ DANG CUỐI KỲ
66	Cty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-					
67	Văn phòng đại diện VN tại Lào	-					
68	Văn phòng đại diện tại Campuchia	-					
69	Cty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	97.555.000.000	18.235.317.895	15.860.244.372	49.321.785.305	2.375.073.523
70	C.ty CP Than điện Nông sơn	-					
71	Cty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	-	11.600.000.000	515.966.816	515.966.816	1.791.702.882	-
72	Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-					
73	Cty CP NĐiện Đông Triều	-					
74	Cty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-					
75	Cty CP Cảng Cửa Suốt	-					
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	461.871.307	-	574.420.760	-	-	1.036.292.067
77	Cty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	211.861.966	211.861.966	-	-
78	Cty CP Đóng tàu Sông Ninh	-					
79	Cty CP chế tạo TB và XL c.trình	-					
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
81	Cty thăm dò k.thác k.sản 109	-					
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	-					
83	Ban QLDA các c.trình than QN	-					
84	Cty Liên doanh khoáng sản Stung Treng	-					
85	Cty TNHH Vinacomin - Lào	-					
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	-	-	-	-	-	-
87	Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-					
88	Cty Than Nam Mẫu - TKV	-	55.765.000.000	8.554.311.853	4.464.941.428	458.540.203	4.089.370.425
89	Cty CP Bóng đá	-					
90	Cty CP Cơ khí Hòn gai	-					
91	BQL DA NM thủy điện Đ.Nai 5	-					
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
93	PMU Khe Thần (sáp nhập Nam Mẫu)	-					
94	Cty Southern Mining Co.,LTD	-					
95	Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ	-					
96	Tổng Cty Điện lực TKV - CTCP	12.288.547.214	165.050.372.350	17.140.733.707	22.350.253.275	1.243.426.040	7.079.027.646
97	Cty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
98	Cty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	-	-	-
99	Cty liên doanh Alumina Campuchia - VN	-					
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-
101	PMU HCM	-					

STT	ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DỞ DANG CUỐI KỲ
102	PMU Quảng Ninh	-					
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	-	-	-	-	-	-
104	Cty CP sắt Thạch Khê		-	-	-	-	-
105	Cty chế biến than Quảng Ninh - TKV		8.243.000.000	257.431.819	234.433.637	1.650.516.971	22.998.182
106	Cty Than Hồng Thái - TKV						
107	Cty Nhôm Đăk Nông - TKV		-	2.820.535.332	-	-	2.820.535.332

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu 08B-TM-TKV

TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

STT	CÔNG TRÌNH	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ ĐẾN KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	**10.788.480.259.710**	**755.837.808.678**	**1.320.463.746.181**	**414.433.765.722**	**2.490.735.320.581**	**2.735.351.092.325**	**2.587.858.630.789**	**2.513.593.303**	**144.978.868.233**	**10.543.864.487.966**
1	Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	92.646.446.703	8.124.226.778	9.685.059.473	1.874.426.256	19.683.712.507	81.616.459.496	81.480.251.605	-	136.207.891	30.713.699.714
2	Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	179.600.097.226	122.923.977.381	111.408.355.518	11.552.608.100	245.884.940.999	284.862.946.260	284.816.318.531	46.627.729	-	140.622.091.965
3	Cty Tuyển than Cửa Ông - TKV	9.410.436.210	5.882.839.890	17.733.545.454	2.924.258.284	26.540.643.628	8.026.255.474	8.026.255.474	-	-	27.924.824.364
4	Cty CP Địa chất Mỏ - TKV	6.277.265.347	-	253.996.364	68.559.560	322.555.924	317.095.924	317.095.924	-	-	6.282.725.347
5	Cty nhiệt điện Na Dương		-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cty nhiệt điện Cao Ngạn		-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Cty nhiệt điện Sơn Động		-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	119.487.498	-	815.435.115	10.800.000	826.235.115	945.722.613	-	-	945.722.613	-
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	79.171.814	-	697.080.000	192.188.112	889.268.112	819.680.835	800.365.935	-	19.314.900	148.759.091
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	302.644.297	-	1.635.000.000	93.088.598	1.728.088.598	2.030.732.895	2.030.732.895	-	-	-
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	273.169.351.554	-	-	496.363.636	496.363.636	2.428.129.316	-	2.428.129.316	-	271.237.585.874
14	Ban Kế toán tài chính	163.972.071.379	-	-	-	-	-	-	-	-	163.972.071.379
15	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	2.485.454.546	2.485.454.546	-	-	-	-	2.485.454.546
16	Tổng Cty Khoáng sản TKV - CTCP	1.792.437.127.384	173.652.413.184	67.102.601.559	114.643.997.122	355.399.011.865	1.056.618.820.191	1.024.652.464.167	-	31.966.356.024	1.091.217.319.058
17	Cty Than Uông Bí - TKV	46.015.409.592	-	8.646.319.636	3.462.617.702	12.108.937.338	4.604.529.399	4.604.529.399	-	-	53.519.817.531
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	25.563.620.230	5.956.044.362	53.636.363	55.007.845.661	61.017.526.386	60.420.243.123	2.991.840.182	-	57.428.402.941	26.160.903.493
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	17.720.558.582	-	-	1.735.285.625	1.735.285.625	19.304.735.381	9.905.408.312	-	9.399.327.069	151.108.826
20	Tổng Cty Đông Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Cty Than Mạo Khê - TKV	1.216.671.043.475	17.003.700.472	36.453.283.636	41.664.937.605	95.121.921.713	38.107.956.914	35.658.242.406	-	2.449.714.508	1.273.685.008.274
22	Cty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	308.418.000	150.122.526	458.540.526	458.540.526	430.052.242	-	28.488.284	-
23	Cty TNHH MTV Môi trường - TKV	489.054.000	2.218.605.817	67.865.671	-	2.286.471.488	16.388.000	-	-	16.388.000	2.759.137.488
24	Cty Than Thống Nhất - TKV	17.464.655.878	6.677.342.398	44.726.000.000	3.158.494.273	54.561.836.671	17.081.191.031	15.996.708.216	-	1.084.482.815	54.945.301.518
25	Cty Than Dương Huy - TKV	1.956.934.302	-	11.894.285.818	2.096.602.876	13.990.888.694	2.940.768.838	2.940.768.838	-	-	13.007.054.158
26	Cty CP Than Mông Dương - Vinacomin	16.967.398.829	5.922.090.630	13.419.179.097	-	19.341.269.727	5.557.435.584	5.557.435.584	-	-	30.751.232.972
27	Cty Than Khe Chàm - TKV	853.420.059	-	12.364.554.180	851.489.039	13.216.043.219	13.550.288.364	13.534.833.817	-	15.454.547	519.174.914
28	Cty Than Quang Hanh - TKV	4.083.262.098	5.691.446.508	12.329.218.343	1.159.631.000	19.180.295.851	14.448.465.563	14.441.192.835	-	7.272.728	8.815.092.386
29	Cty Than Hạ Long - TKV	1.691.329.741.569	233.436.301.361	20.210.847.364	61.526.874.916	315.174.023.641	104.692.031.770	100.539.983.641	-	4.152.048.129	1.901.811.733.440
30	Cty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	2.223.469.654	1.706.550.960	40.396.809.881	5.850.034.610	47.953.395.451	44.817.893.439	43.313.200.789	-	1.504.692.650	5.358.971.665
31	Cty Than Hòn Gai - TKV	52.405.096.169	48.187.408.692	43.667.373.732	1.690.266.984	93.545.049.408	71.846.589.234	71.622.649.234	-	223.940.000	74.103.556.343
32	Cty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	25.009.268.548	14.234.588.376	158.345.562.051	4.569.981.624	148.680.955.299	162.125.625.310	162.066.604.101	-	59.021.209	11.564.598.537
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	314.545.454	-	314.545.454	314.545.454	314.545.454	-	-	-
34	Cty Cơ khí đóng tàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	116.913.636	-	220.337.000	-	220.337.000	220.487.000	220.487.000	-	-	116.763.636
36	Cty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	76.801.800	2.255.290.756	11.014.545.455	623.097.908	13.892.934.119	12.311.578.079	12.311.578.079	-	-	1.658.157.840
37	Cty CP Vật tư - TKV	355.094.278	-	11.218.814.310	-	11.218.814.310	11.174.357.924	11.174.357.924	-	-	399.550.664
38	Trường CĐ Hữu Nghị (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	20.359.177.251	18.546.673.430	24.975.184.135	2.189.809.407	45.711.666.972	44.003.497.045	43.814.697.045	-	188.800.000	22.067.347.178
40	Trường CĐ Việt Bắc (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	223.636.364	-	83.561.914.658	-	83.561.914.658	83.561.914.658	82.539.479.203	-	1.022.435.455	223.636.364
42	Cty CP Than Miền Trung - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Cty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Cty CP Du lịch và thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	-	1.054.545.455	148.824.545	1.203.370.000	1.209.370.000	1.209.370.000	-	-	6.000.000
49	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)	53.689.181	-	3.813.231.106	-	3.813.231.106	3.837.253.491	3.397.069.992	28.836.258	411.347.241	29.666.796
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	770.181.818	63.504.000	833.685.818	-	-	-	-	833.685.818
53	Cty CP Giám Định - Vinacomin	601.147.288.497	87.700.399.759	105.941.696.228	-	193.642.095.987	77.431.060.297	72.230.369.464	10.000.000	5.190.690.833	717.358.324.187
54	Cty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	1.837.614.546	-	4.678.646.363	6.516.260.909	1.970.806.364	1.970.806.364	-	-	4.545.454.545
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	4.139.965.955	6.073.822.352	115.760.397.342	3.419.253.905	125.253.473.599	124.526.370.742	121.946.797.866	-	2.579.572.876	4.867.068.812
56	Cty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	154.652.377	-	53.530.590.800	1.339.521.500	54.870.112.300	54.869.212.300	54.869.212.300	-	-	155.552.377
57	Cty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	83.615.999.705	3.329.088.382	7.192.050.000	50.511.700.828	61.032.839.210	11.553.976.012	10.440.359.147	-	1.113.616.865	133.094.862.903
58	Cty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	164.265.487.303	-	227.033.600.000	5.062.082.423	232.095.682.423	237.025.333.209	216.467.733.209	-	20.557.600.000	159.335.836.517
59	Cty CP Than Hà Tu - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Cty CP Thiết bị điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	110.173.859.124	5.824.731.705	-	2.530.564.843	8.355.296.548	-	-	-	-	118.529.155.672
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cty Tài chính than - khoáng sản VN	4.931.110.808	1.358.430.240	14.311.791.737	128.181.818	15.798.403.795	14.862.288.100	14.862.288.100	-	-	5.867.226.503
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV										

STT	CÔNG TRÌNH	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ ĐẾN KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BAN GIAO	GIẢM KHÁC	
65	Cty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Cty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Văn phòng đại diện VN tại Lào		-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Văn phòng đại diện tại Campuchia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Cty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.186.542.220	3.149.281.288	-	645.513.762	3.794.795.050	3.770.037.651	3.770.037.651	-	-	1.211.299.619
70	C.ty CP Than điện Nông sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Cty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	257.290.734	-	19.369.341.000	489.644.034	19.858.985.034	19.367.786.809	19.362.332.263	-	5.454.546	748.488.959
72	Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Cty CP NĐiện Đông Triều		-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Cty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Cty CP Cảng Cửa Suốt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Cty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Cty CP Đóng tàu Sông Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Cty CP chế tạo TB và XL c.trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Cty thăm dò k.thác k.sản 109		-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Ban QLDA các c.trình than QN		-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Cty Liên doanh khoáng sản Stung Treng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Cty TNHH Vinacomin - Lào	58.736.643.838	-	-	-	-	-	-	-	-	58.736.643.838
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	286.949.432.994	-	-	-	-	-	-	-	-	286.949.432.994
87	Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Cty Than Nam Mẫu - TKV	36.571.889.634	613.720.275	19.244.470.910	2.236.573.647	22.094.764.832	20.138.494.711	20.107.870.094	-	30.624.617	38.528.159.755
89	Cty CP Bóng đá		-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Cty CP Cơ khí Hòn gai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	BQL DA NM thủy điện Đ.Nai 5		-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	236.129.284.321	-	-	10.260.136.850	10.260.136.850	15.091.912	-	-	15.091.912	246.374.329.259
93	PMU Khe Thần (sáp nhập Nam Mẫu)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Cty Southern Mining Co.,LTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Tổng Cty Điện lực TKV - CTCP	61.308.202.784	1.648.486.797	2.537.050.336	4.419.531.523	8.605.068.656	5.337.430.941	4.737.274.325	-	600.156.616	64.575.840.499
97	Cty CP Đồng Tá Phời - Vinacomin	53.802.380.033	351.909.091	-	2.250.596.364	2.602.505.455	1.883.532.230	-	-	1.883.532.230	54.521.353.258
98	Cty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Cty liên doanh Alumina Campuchia - VN	142.412.338.317	-	-	-	-	-	-	-	-	142.412.338.317
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	441.809.677.297	-	-	593.636.363	593.636.363	1.943.110.734	-	-	1.943.110.734	440.460.202.926
101	PMU HCM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	PMU Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	1.372.875.831.587	-	-	4.845.528.802	4.845.528.802	-	-	-	-	1.377.721.360.389
104	Cty CP sắt Thạch Khê	1.469.162.387.060	-	-	-	-	-	-	-	-	1.469.162.387.060
105	Cty chế biến than Quảng Ninh - TKV	567.544.144	-	-	281.488.182	281.488.182	-	-	-	-	849.032.326
106	Cty Than Hồng Thái - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
107	Cty Nhôm Đắk Nông - TKV	330.106.071	-	6.385.031.182	450.000.000	6.835.031.182	6.385.031.182	6.385.031.182	-	-	780.106.071

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu 08B-TM-TKV

CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB (HỢP NHẤT)

TẠI NGÀY 30/6/2019

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	**10.788.480.259.710**	**755.837.808.678**	**1.320.463.746.181**	**414.433.765.722**	**2.490.735.320.581**	**2.735.351.092.325**	**2.587.858.630.789**	**2.513.593.303**	**144.978.868.233**	**10.543.864.487.966**
	Nguồn chủ sở hữu	**3.562.694.474.067**	**200.731.918.321**	**329.063.316.038**	**248.777.714.442**	**778.572.948.801**	**605.953.179.944**	**575.898.441.216**	**2.456.965.574**	**27.597.773.154**	**3.735.314.242.924**
1	Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	25.532.004.254	7.848.105.137	6.626.250.000	34.982.272.678	49.456.627.815	44.387.301.776	44.386.392.685	-	909.091	30.601.330.293
2	Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	36.583.981.785	24.162.376.489	-	11.552.608.100	35.714.984.589	4.725.963.485	4.725.963.485	-	-	67.573.002.889
3	Cty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	5.882.839.890	2.473.545.454	2.924.258.284	11.280.643.628	8.026.255.474	8.026.255.474	-	-	3.254.388.154
4	Cty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	-	253.996.364	63.549.560	317.545.924	317.095.924	317.095.924	-	-	450.000
5	Cty nhiệt điện Na Dương	-									
6	Cty nhiệt điện Cao Ngạn	-									
7	Cty nhiệt điện Sơn Động	-									
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	119.487.498	-	815.435.115	10.800.000	826.235.115	945.722.613	-	-	945.722.613	-
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	79.171.814	-	697.080.000	192.188.112	889.268.112	819.680.835	800.365.935	-	19.314.900	148.759.091
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	222.198.761	-	-	-	-	-	-	-	-	222.198.761
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	273.169.351.554	-	-	496.363.636	496.363.636	2.428.129.316	-	2.428.129.316	-	271.237.585.874
14	Ban Kế toán tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	2.485.454.546	2.485.454.546	-	-	-	-	2.485.454.546
16	Tổng Cty Khoáng sản TKV - CTCP	155.342.500.891	14.231.712.473	9.417.808.769	69.058.394.792	92.707.916.034	270.264.927.243	263.625.141.689	-	6.639.785.554	(22.214.510.318)
17	Cty Than Uông Bí - TKV	24.004.306.266	-	-	-	-	-	-	-	-	24.004.306.266
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	18.600.086.361	1.256.532.444	53.636.363	2.770.298.083	4.080.466.890	4.405.214.136	32.507.273	-	4.372.706.863	18.275.339.115
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	17.720.558.582	-	-	1.735.285.625	1.735.285.625	19.304.735.381	9.905.408.312	-	9.399.327.069	151.108.826
20	Tổng Cty Đông Bắc	-									
21	Cty Than Mạo Khê - TKV	183.224.061.404	106.312.465.850	88.000.000	82.867.939.837	189.268.405.687	-	-	-	-	372.492.467.091
22	Cty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	308.418.000	150.122.526	458.540.526	458.540.526	430.052.242	-	28.488.284	-
23	Cty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Cty Than Thống Nhất - TKV	-	-	-	1.266.221.724	1.266.221.724	332.783.059	332.783.059	-	-	933.438.665
25	Cty Than Dương Huy - TKV	1.956.934.302	-	10.270.285.818	1.646.669.240	11.916.955.058	1.316.768.838	1.316.768.838	-	-	12.557.120.522
26	Cty CP Than Mông Dương - Vinacomin	15.532.717.041	3.795.586.033	13.419.179.097	-	17.214.765.130	3.430.930.987	3.430.930.987	-	-	29.316.551.184
27	Cty Than Khe Chàm - TKV	853.420.059	-	50.008.725	851.489.039	901.497.764	1.235.742.909	1.228.470.181	-	7.272.728	519.174.914
28	Cty Than Quang Hanh - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Cty Than Hạ Long - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Cty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Cty Than Hòn Gai - TKV	25.177.386.770	2.544.175.787	-	1.690.266.984	4.234.442.771	3.299.442.151	3.299.442.151	-	-	26.112.387.390
32	Cty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	4.969.049.419	(8.623.775.373)	2.070.600.000	3.335.053.957	(3.218.121.416)	(602.912.445)	(611.457.899)	-	8.545.454	2.353.840.448
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	314.545.454	-	314.545.454	314.545.454	314.545.454	-	-	-
34	Cty Cơ khí đóng tàu	-									
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	150.000	-	220.337.000	-	220.337.000	220.487.000	220.487.000	-	-	-
36	Cty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Cty CP Vật tư - TKV	355.094.278	-	11.218.814.310	-	11.218.814.310	11.174.357.924	11.174.357.924	-	-	399.550.664
38	Trường CĐ Hữu Nghị (sáp nhập vào trường nghề)	-									
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	20.359.177.251	18.546.673.430	24.975.184.135	2.189.809.407	45.711.666.972	44.003.497.045	43.814.697.045	-	188.800.000	22.067.347.178
40	Trường CĐ Việt Bắc (sáp nhập vào trường nghề)	-									
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Cty CP Than Miền Trung - Vinacomin	-									
43	Cty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-									
44	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Cty CP Du lịch và thương mại	-									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
46	Cty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-									
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-									
49	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.054.545.455	154.824.545	1.209.370.000	1.209.370.000	1.209.370.000	-	-	-
50	Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)										
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	53.689.181	-	3.813.231.106	-	3.813.231.106	3.837.253.491	3.397.069.992	28.836.258	411.347.241	29.666.796
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cty CP Giám Định - Vinacomin	-	-	770.181.818	63.504.000	833.685.818	-	-	-	-	833.685.818
54	Cty CP Than Núi Béo - Vinacomin	312.274.255.505	19.228.441.899	600.000	-	19.229.041.899	3.929.918.163	3.909.873.163	-	20.045.000	327.573.379.241
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	-	255.756.364	-	25.940.000	281.696.364	281.696.364	281.696.364	-	-	-
56	Cty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	290.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	290.000.000
57	Cty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	154.652.377	-	2.727.609.800	1.339.521.500	4.067.131.300	4.066.231.300	4.066.231.300	-	-	155.552.377
58	Cty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	2.160.582.205	3.329.088.382	7.192.050.000	1.728.752.628	12.249.891.010	11.553.976.012	10.440.359.147	-	1.113.616.865	2.856.497.203
59	Cty CP Than Hà Tu - Vinacomin	33.706.237.303	-	206.476.000.000	5.062.082.423	211.538.082.423	128.695.233.209	128.695.233.209	-	-	116.549.086.517
60	Cty CP Thiết bị điện	-									
61	Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cty Tài chính than - khoáng sản VN	-									
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	4.931.110.808	1.358.430.240	14.311.791.737	128.181.818	15.798.403.795	14.862.288.100	14.862.288.100	-	-	5.867.226.503
65	Cty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	-									
66	Cty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-									
67	Văn phòng đại diện VN tại Lào	-									
68	Văn phòng đại diện tại Campuchia	-									
69	Cty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	C.ty CP Than điện Nông sơn	-									
71	Cty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	257.290.734	-	-	489.644.034	489.644.034	-	-	-	-	746.934.768
72	Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-									
73	Cty CP NĐiện Đông Triều	-									
74	Cty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-									
75	Cty CP Cáng Cửa Suốt	-									
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Cty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Cty CP Đóng tàu Sông Ninh	-									
79	Cty CP chế tạo TB và XL c.trình	-									
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Cty thăm dò k.thác k.sản 109	-									
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	-									
83	Ban QLDA các c.trình than QN	-									
84	Cty Liên doanh khoáng sản Stung Treng	-									
85	Cty TNHH Vinacomin - Lào	58.736.643.838									58.736.643.838
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	133.185.318.382	-	-	-	-	-	-	-	-	133.185.318.382
87	Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-									
88	Cty Than Nam Mẫu - TKV	36.015.379.622	(37.893.815)	522.100.000	204.702.866	688.909.051	1.143.806.675	1.143.806.675	-	-	35.560.481.998
89	Cty CP Bóng đá	-									
90	Cty CP Cơ khí Hòn gai	-									
91	BQL DA NM thủy điện Đ.Nai 5	-									
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	165.700.632.514	-	-	6.470.733.264	6.470.733.264	15.091.912	-	-	15.091.912	172.156.273.866
93	PMU Khe Thần (sáp nhập Nam Mẫu)	-									
94	Cty Southern Mining Co.,LTD	-									
95	Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ	-									
96	Tổng Cty Điện lực TKV - CTCP	44.350.336.440	289.494.000	2.537.050.336	4.419.531.523	7.246.075.859	5.337.430.941	4.737.274.325	-	600.156.616	46.258.981.358
97	Cty CP Đồng Tá Phời - Vinacomin	53.802.380.033	351.909.091	-	2.250.596.364	2.602.505.455	1.883.532.230	-	-	1.883.532.230	54.521.353.258

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
98	Cty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.412.338.317
99	Cty liên doanh Alumina Campuchia - VN	142.412.338.317									403.190.540.527
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	404.540.014.898	-	-	593.636.363	593.636.363	1.943.110.734	-	-	1.943.110.734	
101	PMU HCM	-									
102	PMU Quảng Ninh	-									
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	1.365.424.323.405	-	-	4.845.528.802	4.845.528.802	-	-	-	-	1.370.269.852.207
104	Cty CP sắt Thạch Khê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Cty chế biến than Quảng Ninh - TKV	567.544.144	-	-	281.488.182	281.488.182	-	-	-	-	849.032.326
106	Cty Than Hồng Thái - TKV	-									
107	Cty Nhôm Đăk Nông - TKV	330.106.071	-	6.385.031.182	450.000.000	6.835.031.182	6.385.031.182	6.385.031.182	-	-	780.106.071
	Nguồn vốn vay	**4.640.655.701.082**	**496.934.968.092**	**831.371.995.825**	**106.543.794.697**	**1.434.850.758.614**	**1.917.655.586.679**	**1.836.539.584.656**	**56.627.729**	**81.059.374.294**	**4.157.850.873.017**
1	Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	67.114.442.449	276.121.641	3.058.809.473	(33.107.846.422)	(29.772.915.308)	37.229.157.720	37.093.858.920	-	135.298.800	112.369.421
2	Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	143.016.115.441	98.761.600.892	111.408.355.518	-	210.169.956.410	280.136.982.775	280.090.355.046	46.627.729	-	73.049.089.076
3	Cty Tuyển than Cửa Ông - TKV	5.770.250.863	-	15.260.000.000	-	15.260.000.000	-	-	-	-	21.030.250.863
4	Cty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cty nhiệt điện Na Dương	-									
6	Cty nhiệt điện Cao Ngạn	-									
7	Cty nhiệt điện Sơn Động	-									
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Ban Kế toán tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tổng Cty Khoáng sản TKV - CTCP	1.340.315.646.692	159.420.700.711	57.684.792.790	37.720.072.170	254.825.565.671	781.880.548.853	761.027.322.478	-	20.853.226.375	813.260.663.509
17	Cty Than Uông Bí - TKV	5.432.670.854	-	8.646.319.636	3.462.617.702	12.108.937.338	4.604.529.399	4.604.529.399	-	-	12.937.078.793
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.184.797.564	4.699.511.918	-	47.184.445.539	51.883.957.457	49.798.637.991	2.747.536.741	-	47.051.101.250	3.270.117.030
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Tổng Cty Đông Bắc	-									
21	Cty Than Mạo Khê - TKV	748.777.465.713	(91.917.415.050)	5.889.200.000	(16.958.987.475)	(102.987.202.525)	5.977.200.000	5.977.200.000	-	-	639.813.063.188
22	Cty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Cty TNHH MTV Môi trường - TKV	489.054.000	2.218.605.817	67.865.671	-	2.286.471.488	16.388.000	-	-	16.388.000	2.759.137.488
24	Cty Than Thống Nhất - TKV	17.464.655.878	2.302.002.608	50.356.338.970	1.238.724.274	53.897.065.852	12.240.500.000	12.233.227.272	-	7.272.728	59.121.221.730
25	Cty Than Dương Huy - TKV	-	-	1.624.000.000	-	1.624.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000	-	-	-
26	Cty CP Than Mông Dương - Vinacomin	1.434.681.788	2.126.504.597	-	-	2.126.504.597	2.126.504.597	2.126.504.597	-	-	1.434.681.788
27	Cty Than Khe Chàm - TKV	0	-	12.314.545.455	-	12.314.545.455	12.314.545.455	12.306.363.636	-	8.181.819	0
28	Cty Than Quang Hanh - TKV	4.083.262.098	5.691.446.508	12.329.218.343	1.159.631.000	19.180.295.851	14.448.465.563	14.441.192.835	-	7.272.728	8.815.092.386
29	Cty Than Hạ Long - TKV	1.691.205.814.559	233.436.301.361	16.950.901.364	54.723.424.196	305.110.626.921	104.692.031.770	100.539.983.641	-	4.152.048.129	1.891.624.409.710
30	Cty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Cty Than Hòn Gai - TKV	-	-	5.917.129.091	-	5.917.129.091	5.917.129.091	5.917.129.091	-	-	-
32	Cty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	20.040.219.129	(5.610.813.003)	156.274.962.051	1.234.927.667	151.899.076.715	162.728.537.755	162.678.062.000	-	50.475.755	9.210.758.089
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Cty Cơ khí đóng tàu	-									
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Cty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Cty CP Vật tư - TKV	-									-
38	Trường CĐ Hữu Nghị (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	-									-
40	Trường CĐ Việt Bắc (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	65.535.525.000	-	65.535.525.000	65.535.525.000	64.513.089.545	-	1.022.435.455	-
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
42	Cty CP Than Miền Trung - Vinacomin	-									-
43	Cty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-									-
44	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Cty CP Du lịch và thương mại	-									-
46	Cty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-									-
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-									-
49	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)	-	-	-	-	(6.000.000)
50	Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)										-
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cty CP Giám Định - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Cty CP Than Núi Béo - Vinacomin	208.664.932.170	68.471.957.860	105.606.133.120	-	174.078.090.980	72.978.432.417	67.797.786.584	10.000.000	5.170.645.833	309.764.590.733
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Cty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	3.849.965.955	6.073.822.352	115.760.397.342	3.419.253.905	125.253.473.599	124.526.370.742	121.946.797.866	-	2.579.572.876	4.577.068.812
57	Cty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	50.802.981.000	-	50.802.981.000	50.802.981.000	50.802.981.000	-	-	-
58	Cty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Cty CP Than Hà Tu - Vinacomin	130.559.250.000	-	-	-	-	87.772.500.000	87.772.500.000	-	-	42.786.750.000
60	Cty CP Thiết bị điện	-									-
61	Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	1.219.865.777	5.824.731.705	-	2.038.614.793	7.863.346.498	-	-	-	-	9.083.212.275
63	Cty Tài chính than - khoáng sản VN	-									-
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Cty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	-									-
66	Cty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-									-
67	Văn phòng đại diện VN tại Lào	-									-
68	Văn phòng đại diện tại Campuchia	-									-
69	Cty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.186.542.220	3.149.281.288	-	645.513.762	3.794.795.050	3.770.037.651	3.770.037.651	-	-	1.211.299.619
70	C.ty CP Than điện Nông sơn	-									-
71	Cty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	-	-	19.369.341.000	-	19.369.341.000	19.367.786.809	19.362.332.263	-	5.454.546	1.554.191
72	Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-									-
73	Cty CP NĐiện Đông Triều	-									-
74	Cty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-									-
75	Cty CP Cảng Cửa Suốt	-									-
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Cty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Cty CP Đóng tàu Sông Ninh	-									-
79	Cty CP chế tạo TB và XL c.trình	-									-
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Cty thăm dò k.thác k.sản 109	-									-
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	-									-
83	Ban QLDA các c.trình than QN	-									-
84	Cty Liên doanh khoáng sản Stung Treng	-									-
85	Cty TNHH Vinacomin - Lào	-									-
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	153.764.114.612	-	-	-	-	-	-	-	-	153.764.114.612
87	Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-									-
88	Cty Than Nam Mẫu - TKV	-	651.614.090	16.515.180.001	-	17.166.794.091	17.166.794.091	17.166.794.091	-	-	-
89	Cty CP Bóng đá	-									-
90	Cty CP Cơ khí Hòn gai	-									-
91	BQL DA NM thủy điện Đ.Nai 5	-									-
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	43.854.424.577	-	-	3.789.403.586	3.789.403.586	-	-	-	-	47.643.828.163
93	PMU Khe Thần (sáp nhập Nam Mẫu)	-									-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
94	Cty Southern Mining Co.,LTD	-									
95	Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ	-									
96	Tổng Cty Điện lực TKV - CTCP	16.957.866.344	1.358.992.797	-	-	1.358.992.797	-	-	-	-	18.316.859.141
97	Cty CP Đồng Tâ Phời - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Cty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Cty liên doanh Alumina Campuchia - VN	-									-
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	34.269.662.399	-	-	-	-	-	-	-	-	34.269.662.399
101	PMU HCM	-									-
102	PMU Quảng Ninh	-									
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Cty CP sắt Thạch Khê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Cty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Cty Than Hồng Thái - TKV	-									
107	Cty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn khác	**2.585.130.084.562**	**58.170.922.265**	**160.028.434.318**	**59.112.256.583**	**277.311.613.166**	**211.742.325.702**	**175.420.604.917**	-	**36.321.720.785**	**2.650.699.372.025**
1	Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.640.185.347
3	Cty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.640.185.347	-	-	-	-	-	-	-	-	6.282.275.347
4	Cty CP Địa chất Mỏ - TKV	6.277.265.347	-	-	5.010.000	5.010.000	-	-	-	-	
5	Cty nhiệt điện Na Dương	-									
6	Cty nhiệt điện Cao Ngạn	-									
7	Cty nhiệt điện Sơn Động	-									
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	80.445.536	-	1.635.000.000	93.088.598	1.728.088.598	2.030.732.895	2.030.732.895	-	-	(222.198.761)
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Ban Kế toán tài chính	163.972.071.379	-	-	-	-	-	-	-	-	163.972.071.379
15	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tổng Cty Khoáng sản TKV - CTCP	296.778.979.802	-	-	7.865.530.160	7.865.530.160	4.473.344.095	-	-	4.473.344.095	300.171.165.867
17	Cty Than Uông Bí - TKV	16.578.432.472	-	-	-	-	-	-	-	-	16.578.432.472
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	5.778.736.305	-	-	5.053.102.039	5.053.102.039	6.216.390.996	211.796.168	-	6.004.594.828	4.615.447.348
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Tổng Cty Đông Bắc	-									-
21	Cty Than Mạo Khê - TKV	284.669.516.358	2.608.649.672	30.476.083.636	(24.244.014.757)	8.840.718.551	32.130.756.914	29.681.042.406	-	2.449.714.508	261.379.477.995
22	Cty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Cty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Cty Than Thống Nhất - TKV	-	4.375.339.790	(5.630.338.970)	653.548.275	(601.450.905)	4.507.907.972	3.430.697.885	-	1.077.210.087	(5.109.358.877)
25	Cty Than Dương Huy - TKV	-	-	-	449.933.636	449.933.636	-	-	-	-	449.933.636
26	Cty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Cty Than Khe Chàm - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Cty Than Quang Hanh - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Cty Than Hạ Long - TKV	123.927.010	-	3.259.946.000	6.803.450.720	10.063.396.720	-	-	-	-	10.187.323.730
30	Cty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	2.223.469.654	1.706.550.960	40.396.809.881	5.850.034.610	47.953.395.451	44.817.893.439	43.313.200.789	-	1.504.692.650	5.358.971.665
31	Cty Than Hòn Gai - TKV	27.227.709.399	45.643.232.905	37.750.244.641	-	83.393.477.546	62.630.017.992	62.406.077.992	-	223.940.000	47.991.168.953
32	Cty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Cty Cơ khí đóng tàu	-									-
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	116.763.636	-	-	-	-	-	-	-	-	116.763.636
36	Cty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	76.801.800	2.255.290.756	11.014.545.455	623.097.908	13.892.934.119	12.311.578.079	12.311.578.079	-	-	1.658.157.840
37	Cty CP Vật tư - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
38	Trường CĐ Hữu Nghị (sáp nhập vào trường nghề)	-									-
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trường CĐ Việt Bắc (sáp nhập vào trường nghề)	-									-
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	223.636.364	-	18.026.389.658	-	18.026.389.658	18.026.389.658	18.026.389.658	-	-	223.636.364
42	Cty CP Than Miền Trung - Vinacomin	-									-
43	Cty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-									-
44	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Cty CP Du lịch và thương mại	-									-
46	Cty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-									-
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-									-
49	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)										-
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cty CP Giám Định - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Cty CP Than Núi Béo - Vinacomin	80.208.100.822	-	334.963.108	-	334.963.108	522.709.717	522.709.717	-	-	80.020.354.213
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	-	1.581.858.182	-	4.652.706.363	6.234.564.545	1.689.110.000	1.689.110.000	-	-	4.545.454.545
56	Cty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Cty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Cty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	81.455.417.500	-	-	48.782.948.200	48.782.948.200	-	-	-	-	130.238.365.700
59	Cty CP Than Hà Tu - Vinacomin	-	-	20.557.600.000	-	20.557.600.000	20.557.600.000	-	-	20.557.600.000	-
60	Cty CP Thiết bị điện	-									-
61	Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	108.953.993.347	-	-	491.950.050	491.950.050	-	-	-	-	109.445.943.397
63	Cty Tài chính than - khoáng sản VN	-									-
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Cty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	-									-
66	Cty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-									-
67	Văn phòng đại diện VN tại Lào	-									-
68	Văn phòng đại diện tại Campuchia	-									-
69	Cty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	C.ty CP Than điện Nông sơn	-									-
71	Cty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-									-
73	Cty CP NĐiện Đông Triều	-									-
74	Cty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-									-
75	Cty CP Cảng Cửa Suốt	-									-
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Cty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Cty CP Đóng tàu Sông Ninh	-									-
79	Cty CP chế tạo TB và XL c.trình	-									-
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Cty thăm dò k.thác k.sản 109	-									-
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	-									-
83	Ban QLDA các c.trình than QN	-									-
84	Cty Liên doanh khoáng sản Stung Treng	-									-
85	Cty TNHH Vinacomin - Lào	-									-
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-									-
88	Cty Than Nam Mẫu - TKV	556.510.012	-	2.207.190.909	2.031.870.781	4.239.061.690	1.827.893.945	1.797.269.328	-	30.624.617	2.967.677.757
89	Cty CP Bóng đá	-									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
90	Cty CP Cơ khí Hòn gai	-									-
91	BQL DA NM thủy điện Đ.Nai 5	-									
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	26.574.227.230	-	-	-	-	-	-	-	-	26.574.227.230
93	PMU Khe Thần (sáp nhập Nam Mẫu)	-									-
94	Cty Southern Mining Co.,LTD	-									
95	Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ	-									
96	Tổng Cty Điện lực TKV - CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Cty CP Đồng Tá Phời - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Cty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Cty liên doanh Alumina Campuchia - VN	-									-
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000
101	PMU HCM	-									-
102	PMU Quảng Ninh										
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	7.451.508.182	-	-	-	-	-	-	-	-	7.451.508.182
104	Cty CP sắt Thạch Khê	1.469.162.387.060	-	-	-	-	-	-	-	-	1.469.162.387.060
105	Cty chế biến than Quảng Ninh - TKV		-	-	-	-	-	-	-	-	
106	Cty Than Hồng Thái - TKV	-									-
107	Cty Nhôm Đắk Nông - TKV		-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-		-	-		-

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu 09-TM-TKV

BÁO CÁO TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			Nguồn vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH**									
I	**Đầu năm**	**159.599.344.400.239**	**31.597.739.329.936**	**118.304.803.211.677**	**9.696.801.858.625**	**60.820.152.230.185**	**75.892.561.121.391**	**20.902.940.439.550**	**1.256.872.787.931**	**726.817.821.182**
II	**Tăng trong kỳ**	**2.926.875.227.539**	**767.560.116.389**	**1.709.560.164.250**	**449.754.946.900**	**480.068.106.316**	**1.438.896.613.255**	**946.420.234.370**	**57.948.810.602**	**3.541.462.996**
1	Mua trong kỳ	974.405.587.292	228.745.129.938	618.272.839.839	127.387.617.515	12.571.199.703	493.032.693.829	436.257.944.674	32.455.417.267	88.331.819
2	XDCB	1.606.625.748.440	511.906.802.662	1.058.206.685.505	36.512.260.273	467.496.906.613	842.883.795.266	270.821.836.470	24.752.033.244	671.176.847
3	Tăng do điều chuyển	-					102.980.124.160	239.340.453.226	741.360.091	2.781.954.330
4	Tăng khác	345.843.891.807	26.908.183.789	33.080.638.906	285.855.069.112					
III	**Giảm trong kỳ**	**612.737.109.607**	**247.595.089.738**	**346.773.206.031**	**18.368.813.838**	**325.566.114.825**	**154.032.895.692**	**119.280.513.591**	**6.661.870.062**	**7.195.715.437**
1	Chuyển sang BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, bán	283.167.741.099	56.260.172.819	212.496.980.424	14.410.587.856	118.240.502.728	65.728.070.505	93.301.639.699	5.897.528.167	
3	Giảm do điều chuyển	-								
4	Giảm khác	329.569.368.508	191.334.916.919	134.276.225.607	3.958.225.982	207.325.612.097	88.304.825.187	25.978.873.892	764.341.895	7.195.715.437
IV	**Cuối kỳ**	**161.913.482.518.171**	**32.117.704.356.587**	**119.667.590.169.896**	**10.128.187.991.687**	**60.974.654.221.676**	**77.177.424.838.954**	**21.730.080.160.329**	**1.308.159.728.471**	**723.163.568.741**
B	**HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH**									
I	**Đầu năm**	**82.425.655.851.430**	14.628.558.009.074	61.842.019.667.143	5.955.078.175.213	26.087.645.849.870	39.195.160.715.567	15.655.181.897.126	1.028.248.362.231	459.419.026.636
II	**Tăng trong kỳ**	**6.332.584.069.619**	**980.972.084.524**	**4.719.942.377.149**	**631.669.607.947**	**2.291.225.540.913**	**2.981.916.205.554**	**969.232.500.996**	**49.602.652.644**	**40.607.169.511**
1	Khấu hao trong kỳ	5.886.868.241.644	959.926.476.133	4.719.942.377.149	206.999.388.363	2.089.628.086.717	2.970.712.109.488	742.434.668.450	48.666.745.843	35.426.631.145
2	Do tính hao mòn	130.696.983.357	15.393.350.108	-	115.303.633.249	112.483.669.477	11.204.096.066	1.077.659.483	751.019.965	5.180.538.366
3	Tăng do điều chuyển	-						225.720.173.063	184.886.836	-
4	Tăng khác	315.018.844.618	5.652.258.283		309.366.586.335	89.113.784.719				
III	**Giảm trong kỳ**	**446.042.279.731**	**150.984.674.867**	**266.535.695.067**	**28.521.909.797**	**222.745.672.182**	**105.769.922.475**	**99.352.661.905**	**6.389.800.713**	**11.784.222.455**
1	Chuyển sang BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, bán	294.698.763.047	45.033.994.839	224.876.232.582	24.788.535.626	118.232.069.942	65.665.086.971	93.071.794.961	5.945.588.718	11.784.222.455
3	Giảm do điều chuyển	-						6.280.866.944	444.211.995	
4	Giảm khác	151.343.516.684	105.950.680.028	41.659.462.485	3.733.374.171	104.513.602.240	40.104.835.504			
IV	**Cuối kỳ**	**88.312.197.641.318**	**15.458.545.418.731**	**66.295.426.349.225**	**6.558.225.873.363**	**28.156.125.718.601**	**42.071.306.998.646**	**16.525.061.736.217**	**1.071.461.214.162**	**488.241.973.692**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH**									
I	**Đầu năm**	**77.173.688.548.809**	**16.969.181.320.862**	**56.462.783.544.534**	**3.741.723.683.412**	**34.732.506.380.315**	**36.697.400.405.824**	**5.247.758.542.424**	**228.624.425.700**	**267.398.794.546**
II	**Cuối kỳ**	**73.601.284.876.853**	**16.659.158.937.856**	**53.372.163.820.671**	**3.569.962.118.324**	**32.818.528.503.075**	**35.106.117.840.308**	**5.205.018.424.112**	**236.698.514.309**	**234.921.595.049**

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO SỐ DƯ CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			NV Chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
	Tổng số	161.913.482.518.171	31.293.285.794.953	117.060.136.632.712	13.560.060.090.505	60.788.685.329.482	77.293.385.237.135	21.803.098.321.484	1.304.582.536.056	723.731.094.014
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.693.290.987.474	631.263.144.422	1.982.646.115.104	79.381.727.948	1.138.045.067.867	255.558.905.599	1.273.277.537.243	26.409.476.765	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.313.537.885.049	873.391.980.211	1.407.686.726.318	32.459.178.520	1.069.015.210.736	459.498.304.362	763.094.703.103	21.929.666.848	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.372.351.641.809	1.065.792.853.210	1.295.642.249.825	10.916.538.774	676.072.242.954	827.657.168.046	739.980.348.572	117.725.340.463	10.916.538.774
4	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	351.242.402.257	229.355.108.403	91.847.818.041	30.039.475.813	125.935.688.955	158.204.002.587	64.076.807.986	1.146.860.364	1.879.042.365
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	85.390.339.446	65.671.732.296	-	19.718.607.150	69.249.958.605	10.181.235.918	-	124.450.000	5.834.694.923
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	220.163.341.446	218.632.832.624	-	1.530.508.822	49.199.852.941	96.174.008.467	73.166.154.010	92.817.206	1.530.508.822
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	22.400.070.113	22.400.070.113	-	-	17.759.309.098	1.551.101.987	2.416.856.200	672.802.828	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	119.918.583.511	108.753.177.401	-	11.165.406.110	48.398.803.004	60.741.692.458	9.461.708.211	1.316.379.838	-
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	3.756.992.449	396.765.977	-	3.360.226.472	-	2.230.889.090	1.526.103.359	36.363.636	(36.363.636)
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	5.043.168.010	5.043.168.010	-	-	-	963.841.636	3.643.137.543	436.188.831	-
14	Ban Kế toán tài chính	29.666.407.039.517	7.194.600.462.552	17.513.536.791.246	4.958.269.785.719	11.341.558.782.919	18.307.351.274.976	13.167.971.357	115.622.107	4.213.388.158
15	Văn phòng Tập đoàn	120.975.984.064	120.975.984.064	-	-	81.110.492.908	7.135.294.543	19.083.124.949	13.589.899.164	57.172.500
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	6.775.767.771.770	2.440.484.506.174	4.201.055.276.918	134.227.988.678	2.282.582.743.735	3.631.604.120.574	812.361.482.316	43.695.953.491	5.523.471.654
17	Công ty Than Uông Bí - TKV	4.477.487.248.468	693.300.231.530	3.604.914.533.835	179.272.483.103	2.267.255.909.391	1.639.014.200.084	465.029.170.777	105.616.806.579	571.161.637
18	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	5.685.412.048.633	1.068.326.683.554	4.344.306.259.780	272.779.105.299	1.854.645.170.372	3.171.362.605.335	598.457.821.429	14.734.930.483	46.211.521.014
19	Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	6.223.298.732.427	1.879.185.087.876	4.320.213.599.075	23.900.045.476	1.938.639.593.629	4.011.461.236.111	261.287.014.113	11.910.888.574	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.058.906.843.200	389.175.691.633	1.669.731.151.567	-	638.643.541.033	1.027.120.471.328	331.774.087.927	55.749.087.232	5.619.655.680
22	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	536.013.994.782	232.906.187.083	296.160.549.238	6.947.258.461	191.028.717.910	265.084.256.509	70.003.399.559	9.897.620.804	-
23	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.442.245.705.244	61.767.791.313	947.728.281.957	1.432.749.631.974	1.854.709.567.848	479.345.558.272	106.203.815.541	1.986.763.583	-
24	Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.914.551.485.168	111.253.998.099	2.689.221.915.670	114.075.571.399	1.640.382.252.213	899.019.048.676	322.552.919.877	52.597.264.402	-
25	Công ty Than Dương Huy - TKV	2.817.163.430.902	558.387.021.005	2.257.642.805.708	1.133.604.189	1.260.514.889.544	881.562.969.117	591.833.696.985	75.794.727.269	7.457.147.987
26	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	1.932.438.650.935	434.130.261.892	1.442.064.570.485	56.243.818.558	1.038.344.557.766	580.536.496.212	272.980.687.394	40.576.909.563	-
27	Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.756.682.353.745	503.856.443.185	4.207.880.698.243	44.945.212.317	2.616.263.838.979	1.382.384.077.924	674.009.152.313	84.025.284.529	-
28	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.695.040.754.358	9.383.209.999	3.651.356.880.631	34.300.663.728	2.155.990.242.877	1.285.601.398.238	247.826.332.938	5.622.780.305	-
29	Công ty Than Hạ Long - TKV	2.371.947.495.248	6.573.181.432	2.336.948.252.473	28.426.061.343	1.468.358.673.092	440.022.692.230	395.911.760.641	63.055.886.731	4.598.482.554
30	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	5.524.414.248.779	(2.904.061.086)	4.778.546.229.876	748.772.079.989	2.472.967.352.119	2.848.119.449.808	156.062.575.398	47.264.871.454	-
31	Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.543.333.274.292	426.313.797.508	2.935.785.917.650	181.233.559.134	1.678.726.897.941	840.877.871.201	964.255.482.062	58.801.846.241	671.176.847
32	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	5.477.046.965.559	1.010.523.360.139	4.405.208.211.376	61.315.394.044	3.041.026.351.693	1.324.484.142.674	902.491.002.814	55.853.229.590	153.192.238.788
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	251.955.344.846	204.082.174.814	47.873.170.032	-	85.126.638.248	147.199.444.577	16.094.845.992	3.534.416.029	-
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	186.676.899.014	57.922.754.723	19.236.073.797	109.518.070.494	60.639.466.223	115.175.010.185	10.285.863.697	576.558.909	-
36	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	130.791.075.223	77.011.226.982	25.610.921.603	28.168.926.638	51.818.886.446	57.286.652.133	20.755.359.644	930.177.000	-
37	Công ty CP Vật tư - TKV	485.060.944.746	248.764.787.927	236.296.156.819	-	96.370.066.757	115.592.540.589	247.349.967.511	25.748.369.889	-
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	1.081.866.452.941	1.081.035.962.941	-	830.490.000	717.570.099.307	129.172.260.644	212.987.061.387	12.329.163.606	9.807.867.997
41	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	2.446.602.313.434	1.316.738.268	2.156.232.867.454	289.052.707.712	674.553.191.134	667.377.872.573	1.097.005.887.559	7.665.362.168	-
43	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	164.649.981.480	46.855.235.705	117.794.745.775	-	37.765.801.975	24.693.126.440	101.863.131.542	327.921.523	-
46	Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	17.517.119.321	17.517.119.321	-	-	10.664.959.775	-	5.660.652.076	1.191.507.470	-
49	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	382.576.630.288	36.463.782.139	312.275.064.995	33.837.783.154	29.234.354.266	5.944.553.159	347.362.255.663	35.467.200	-
51	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	61.739.481.102	26.140.017.873	3.621.090.900	31.978.372.329	-	12.822.735.519	5.915.450.234	8.643.123.614	34.358.171.735
52	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	57.451.454.735	15.940.254.073	37.684.988.091	3.826.212.571	38.610.510.694	6.082.312.569	11.049.991.069	1.708.640.403	-
53	Công ty CP Giám định - Vinacomin	108.391.377.208	100.656.909.810	7.514.925.416	219.541.982	30.512.802.004	63.825.735.647	12.006.541.205	1.826.756.370	219.541.982
54	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	2.984.538.800.697	1.213.484.424.220	1.641.770.147.317	129.284.229.160	1.256.750.416.867	1.046.674.313.771	669.218.863.322	11.895.206.737	-
55	Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	176.523.578.510	82.832.436.939	24.972.897.950	68.718.243.621	98.850.492.154	37.371.435.560	40.070.634.433	231.016.363	-
56	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	3.957.067.861.159	146.233.470.103	2.247.987.049.646	1.562.847.341.410	279.276.619.174	1.229.789.128.889	2.416.354.472.488	18.671.339.506	12.976.301.102
57	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1.956.046.134.459	423.472.843.242	1.474.092.229.868	58.481.061.349	246.174.340.361	493.678.842.882	1.171.489.967.048	24.560.945.494	20.142.038.674
58	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	2.997.442.343.360	432.221.153.541	2.212.194.787.102	353.026.402.717	269.408.017.162	849.401.934.432	1.856.844.736.172	21.787.655.594	-
59	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	1.354.512.924.472	687.780.453.183	635.668.883.741	31.063.587.548	191.209.827.742	446.395.416.985	705.506.900.783	9.264.624.119	2.136.154.843
61	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	29.920.847.237	1.696.563.692	4.278.388.643	23.945.894.902	9.919.760.559	376.310.000	19.624.776.678	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	342.274.088.811	341.419.361.538	854.727.273	-	152.061.397.722	154.537.705.262	6.771.758.048	25.860.366.870	3.042.860.909
66	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.587.385.795.537	-	3.429.002.773.320	158.383.022.217	1.455.187.500.932	291.758.760.027	1.738.090.207.288	102.349.327.290	-
71	Công ty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	572.993.125.753	206.467.422.658	355.534.857.866	10.990.845.229	140.953.745.341	275.120.144.854	143.354.737.678	13.564.497.880	-
72	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	101.285.334.182	40.678.647.279	60.606.686.903	-	37.166.557.887	56.092.627.044	5.146.608.990	2.879.540.261	-
77	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	59.097.733.805	57.066.404.955	-	2.031.328.850	15.275.550.371	37.652.845.790	5.534.244.172	635.093.472	-
80	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	35.605.719.169	35.605.719.169	-	-	2.537.003.935	26.544.834.941	4.957.243.846	1.470.796.507	95.839.940
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	44.180.894.255	-	-	44.180.894.255	34.961.222.968	613.567.144	1.087.150.765	7.518.953.378	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			NV Chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
85	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	1.370.500.279	1.370.500.279	-	-	-	-	1.266.316.827	104.183.452	-
86	Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	116.125.635.187	77.133.796.544	34.723.814.290	4.268.024.353	11.526.654.171	98.584.229.779	4.941.200.083	319.964.627	753.586.527
87	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.204.615.355.420	347.203.386.842	3.563.143.961.884	294.268.006.694	2.151.028.778.581	1.840.342.298.239	181.737.942.334	31.506.336.266	-
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	29.024.833.758	11.577.301.921	17.447.531.837	-	24.375.228.946	1.896.661.611	2.500.452.947	145.113.891	107.376.363
96	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	33.235.235.840.514	4.794.565.599.114	27.535.060.066.222	905.610.175.178	9.239.590.301.807	23.336.738.213.193	336.284.644.453	55.365.509.329	267.257.171.732
97	Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	1.121.430.918.097	1.121.430.918.097	-	-	467.733.348.222	528.428.982.334	1.860.638.243	2.087.427.817	121.320.521.481
98	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	111.776.097.284	111.776.097.284	-	-	7.743.064.939	88.178.081.033	14.998.130.807	803.378.182	53.442.323
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	454.636.452	454.636.452	-	-	-	-	454.636.452	-	-
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000	-	-
104	Công ty CP sắt Thạch Khê	174.005.888.194	174.005.888.194	-	-	32.732.588.125	47.383.768.937	92.373.431.531	1.516.099.601	-
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	105.909.514.084	49.779.837.653	48.095.930.200	8.033.746.231	46.040.737.661	17.499.639.097	42.331.912.614	37.224.712	-
106	Công ty Than Hồng Thái - TKV									
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	32.042.884.503	24.090.764.463	-	7.952.120.040	24.158.013.321	2.571.109.091	4.729.322.091	584.440.000	-

LẬP BIỂU

Phi Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO SỐ DƯ CHI TIẾT HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			NV CSH	Nguồn vay	Nguồn khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
	Tổng số	**88.312.197.641.318**	**14.513.814.457.002**	**66.763.690.848.298**	**7.034.692.336.018**	**27.927.929.559.459**	**42.215.090.709.220**	**16.611.782.258.266**	**1.067.850.017.226**	**489.545.097.147**
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	**1.528.531.082.374**	336.474.178.577	1.139.212.098.516	52.844.805.282	522.272.179.802	199.968.720.700	782.593.356.331	23.696.825.541	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	**1.801.739.174.294**	826.324.531.805	948.253.166.832	27.161.475.657	821.839.715.538	450.287.178.768	509.866.467.307	19.745.812.681	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	**2.125.092.937.559**	971.824.703.171	1.143.872.455.746	9.395.778.642	534.057.726.752	754.823.132.770	715.938.219.971	110.878.079.424	9.395.778.642
4	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	**253.323.180.014**	154.966.393.422	90.968.524.421	7.388.262.171	54.703.259.303	139.183.689.928	57.307.911.471	903.027.101	1.225.292.211
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	**63.302.318.765**	48.009.037.089	-	15.293.281.676	51.740.474.602	7.795.870.095	-	124.450.000	3.641.524.068
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	**150.364.526.517**	149.092.843.775	-	1.271.682.742	24.537.654.220	68.860.534.749	55.601.837.600	92.817.206	1.271.682.742
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	**14.400.986.619**	14.400.986.619	-	-	10.569.815.968	1.551.101.989	1.664.934.655	615.134.007	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	**81.294.099.368**	74.694.663.967	-	6.599.435.401	23.397.167.598	50.068.410.529	6.673.204.040	1.155.317.201	-
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	**1.880.587.605**	396.765.977	-	1.483.821.628	-	444.041.942	1.436.545.663	36.363.636	(36.363.636)
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	**4.997.826.893**	4.997.826.893	-	-	-	890.844.970	3.643.137.543	417.244.380	46.600.000
14	Ban Kế toán tài chính	**8.892.028.173.583**	630.361.090.238	6.803.825.655.545	1.457.841.427.799	2.074.488.115.973	6.800.043.075.988	13.167.971.357	115.622.107	4.213.388.158
15	Văn phòng Tập đoàn	**86.347.395.484**	86.347.395.484	-	-	48.879.688.929	6.009.790.405	18.624.324.112	12.776.419.538	57.172.500
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	**3.282.464.421.273**	1.598.353.538.680	1.597.287.500.437	86.823.382.156	1.291.158.562.794	1.470.118.224.044	490.543.625.020	26.794.486.800	3.849.522.616
17	Công ty Than Uông Bí - TKV	**2.945.826.071.614**	382.903.134.793	2.464.135.412.691	98.787.524.130	1.126.626.471.426	1.293.665.900.983	435.601.741.915	88.628.833.835	1.303.123.455
18	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	**3.501.025.737.386**	650.604.087.521	2.676.828.167.055	173.593.482.810	1.001.363.660.608	1.898.927.346.976	563.866.758.947	12.480.003.011	24.387.967.844
19	Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	**2.613.054.101.605**	956.451.497.332	1.644.406.916.754	12.195.687.519	731.230.907.568	1.622.724.285.975	247.329.165.509	11.769.742.553	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	**1.662.622.385.269**	255.210.165.655	1.407.412.219.614	-	471.979.699.093	843.837.156.912	290.285.615.552	50.900.258.032	5.619.655.680
22	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	**363.770.341.400**	184.510.493.729	175.403.683.624	3.856.164.047	119.358.926.742	169.531.780.707	65.627.466.844	9.252.167.107	-
23	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	**1.227.835.859.036**	32.819.008.472	313.906.151.286	881.110.699.278	970.091.214.837	182.887.670.932	72.996.229.409	1.860.743.858	-
24	Công ty Than Thống Nhất - TKV	**2.163.868.780.751**	84.280.500.826	2.001.529.874.642	78.058.405.283	1.219.365.143.518	665.339.494.744	238.868.850.961	40.295.291.528	-
25	Công ty Than Dương Huy - TKV	**2.101.860.870.236**	375.712.295.215	1.725.014.970.832	1.133.604.189	922.686.777.063	664.275.875.166	447.882.942.538	61.727.312.882	5.287.962.587
26	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	**1.429.762.721.040**	236.213.266.322	1.154.303.220.728	39.246.233.990	826.505.181.722	356.063.104.452	207.953.060.075	39.241.374.791	-
27	Công ty Than Khe Chàm - TKV	**2.400.189.071.461**	258.039.941.064	2.109.041.316.115	33.107.814.282	1.112.367.686.512	804.199.458.272	417.273.103.733	66.348.822.944	-
28	Công ty Than Quang Hanh - TKV	**2.558.147.955.177**	6.749.469.275	2.539.365.029.060	12.033.456.842	1.520.009.793.653	895.903.757.281	138.027.263.994	4.207.140.249	(0)
29	Công ty Than Hà Long - TKV	**1.629.453.678.899**	6.534.436.241	1.601.100.326.002	21.818.916.656	957.315.835.836	322.915.413.512	289.755.455.198	54.868.491.799	4.598.482.554
30	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	**2.761.792.257.370**	(2.943.185.004)	2.392.327.033.754	372.408.408.620	914.492.840.543	1.653.741.820.413	151.908.862.838	41.648.733.576	-
31	Công ty Than Hòn Gai - TKV	**2.725.154.908.859**	322.648.613.969	2.371.431.942.876	31.074.352.014	1.229.971.208.010	650.695.218.158	794.564.081.382	49.924.401.309	-
32	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	**3.892.872.706.350**	754.512.728.900	3.086.691.959.221	51.668.018.229	2.357.168.182.427	672.272.424.120	687.673.383.832	43.550.980.534	132.207.735.437
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	**191.459.284.835**	159.456.867.914	32.002.416.921	-	45.400.923.315	127.702.952.721	14.903.405.057	3.452.003.742	-
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	**113.512.134.570**	33.685.272.205	11.939.538.677	67.887.323.688	30.201.896.733	75.930.027.800	7.024.692.873	355.517.164	-
36	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	**89.900.934.673**	64.766.863.418	23.130.921.603	2.003.149.652	45.500.091.831	26.524.045.474	17.097.763.210	779.034.158	-
37	Công ty CP Vật tư - TKV	**388.021.215.130**	200.719.218.437	187.301.996.693	-	81.511.410.326	81.875.790.351	219.911.688.820	4.722.325.633	-
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	**566.079.355.759**	565.912.755.677	-	166.600.082	314.988.847.642	92.692.452.993	139.878.139.044	8.953.441.789	9.566.474.291
41	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	**1.591.868.033.726**	1.316.738.268	1.391.365.174.907	199.186.120.551	281.437.371.716	478.504.435.500	828.166.344.910	3.759.881.600	-
42	Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	**137.299.941.301**	38.527.481.713	98.772.459.588	-	18.987.066.062	17.774.383.279	100.210.570.437	327.921.523	-
46	Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	**16.684.451.691**	16.684.451.691	-	-	10.156.713.423	-	5.336.230.798	1.191.507.470	-
48	Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	**335.638.850.492**	30.482.282.351	281.659.317.660	23.497.250.481	18.225.002.612	4.409.048.841	312.969.331.839	35.467.200	-
51	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	**37.046.637.433**	15.492.029.260	2.900.557.653	18.654.050.520	-	9.652.828.134	4.337.981.301	3.092.741.650	19.963.086.348
52	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	**36.252.824.590**	13.181.053.224	20.684.868.463	2.386.902.903	19.766.078.495	5.240.601.709	9.687.462.892	1.558.681.494	-
53	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	**96.268.525.972**	88.534.058.574	7.514.925.416	219.541.982	27.500.319.678	54.871.375.022	11.867.844.744	1.809.444.546	219.541.982
54	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	**1.606.129.162.949**	1.059.241.147.101	469.355.001.479	77.533.014.369	406.354.190.997	556.721.373.634	631.953.675.457	11.099.922.861	-
55	Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	**120.668.430.047**	73.601.792.533	21.479.962.265	25.586.675.249	52.593.313.161	32.649.102.538	35.246.772.995	179.241.353	-
56	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	**3.237.086.561.256**	146.038.876.894	1.576.101.692.834	1.514.945.991.528	166.358.125.345	1.102.938.564.146	1.940.951.253.002	17.227.604.650	9.611.014.113
57	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	**1.628.356.983.862**	383.754.165.443	1.194.592.602.052	50.010.216.367	142.374.186.219	446.109.261.391	996.779.706.463	23.956.251.338	19.137.578.451
58	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	**2.352.174.277.168**	339.829.145.299	1.722.278.952.989	290.066.178.880	111.284.062.247	692.763.395.126	1.530.417.181.228	17.709.638.567	-
59	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	**1.073.148.468.208**	527.672.602.703	522.353.776.558	23.122.088.947	169.097.975.918	303.067.347.362	591.249.690.410	7.777.607.450	1.955.807.068
61	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	**20.523.440.946**	1.696.563.692	4.278.388.643	14.548.488.611	4.608.264.929	376.310.000	15.538.866.017	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			NV CSH	Nguồn vay	Nguồn khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	**169.330.405.858**	168.475.678.585	854.727.273	-	60.352.258.277	97.712.958.330	6.355.543.896	4.823.068.193	86.577.162
66	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	**1.808.692.716.667**	-	1.696.919.806.984	111.772.909.683	856.218.341.465	191.521.659.604	677.974.408.611	82.978.306.987	-
71	Công ty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	**343.970.479.072**	68.563.701.337	273.248.993.232	2.157.784.503	24.620.503.386	200.388.947.480	109.052.968.008	9.908.060.198	1
72	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	**66.004.788.792**	31.723.642.829	34.281.145.963	-	19.372.648.111	39.247.447.443	4.840.068.573	2.544.624.665	-
77	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	**50.655.083.440**	48.722.044.743	-	1.933.038.697	12.182.419.708	32.496.407.392	5.344.679.546	631.576.794	-
78	Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	**29.728.259.801**	29.728.259.801	-	-	1.681.338.279	21.523.041.229	4.957.243.846	1.470.796.507	95.839.940
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	**9.417.598.782**	-	-	9.417.598.782	5.187.227.398	284.754.581	504.543.271	3.441.073.532	-
85	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	**1.370.500.279**	1.370.500.279	-	-	-	-	1.266.316.827	104.183.452	-
86	Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	**65.247.323.126**	47.629.890.597	14.965.532.408	2.651.900.121	5.497.995.544	54.274.056.094	4.017.154.521	249.736.040	1.208.380.927
87	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	**3.207.558.770.362**	251.794.569.791	2.728.865.817.531	226.898.383.040	1.494.879.755.395	1.527.673.028.468	155.000.909.637	30.005.076.862	-
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	**13.299.186.342**	6.214.632.454	7.084.553.888	-	9.671.689.366	1.076.724.430	2.347.012.238	136.650.075	67.110.233
96	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	**16.224.704.857.843**	1.640.027.203.261	14.118.417.723.949	466.259.930.633	2.656.329.573.376	13.014.839.430.104	278.709.317.879	52.468.246.662	222.358.289.822
97	Công ty CP Đồng Tá Phời - Vinacomin	**70.172.687.763**	70.172.687.763	-	-	27.424.772.941	31.082.899.116	1.845.658.650	720.317.945	9.099.039.111
98	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	**92.346.101.321**	92.346.101.321	-	-	2.773.390.090	77.523.424.558	11.425.604.000	570.240.350	53.442.323
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	**454.636.452**	454.636.452	-	-	-	-	454.636.452	-	-
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	**891.524.438**	-	-	891.524.438	-	-	891.524.438	-	-
104	Công ty CP sắt Thạch Khê	**173.630.297.838**	173.630.297.838	-	-	32.716.679.033	47.244.528.854	92.373.431.531	1.295.658.420	-
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	**69.848.994.111**	32.619.798.252	34.253.831.612	2.975.364.247	24.790.423.520	14.546.689.174	30.479.585.526	32.295.891	
106	Công ty Than Hồng Thái - TKV									
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	**13.749.757.622**	13.456.274.222	-	293.483.400	13.068.312.731	250.704.172	181.982.116	248.758.603	-

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu 10-TM-TKV

BÁO CÁO TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			CSH	Nguồn vay	Nguồn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH**									
I	**Đầu năm**	**494.329.399.266**	**317.511.975.525**	**72.535.249.271**	**104.282.174.470**	**142.253.682.548**	**270.015.444.050**	**8.667.176.799**	**75.429.000**	**73.317.666.869**
II	**Tăng trong kỳ**	**33.103.096.707**	**9.306.558.384**	**16.916.750.361**	**6.879.787.962**	**6.133.902.057**	**25.886.593.650**	-	-	**1.082.601.000**
1	Mua trong kỳ	**6.547.295.057**	2.315.926.533	505.002.680	3.726.365.844	5.668.902.057	-	-	-	878.393.000
2	XDCB	280.000.000	-	280.000.000	-	280.000.000	-	-	-	-
3	Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	26.275.801.650	6.990.631.851	16.131.747.681	3.153.422.118	185.000.000	25.886.593.650	-	-	204.208.000
III	**Giảm trong kỳ**	**18.430.826.089**	**17.205.826.089**	**45.000.000**	**1.180.000.000**	**1.555.504.015**	-	-	-	**16.875.322.074**
1	Chuyển sang BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, bán	1.510.504.015	410.504.015	-	1.100.000.000	1.510.504.015	-	-	-	-
3	Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	16.920.322.074	16.795.322.074	45.000.000	80.000.000	45.000.000	-	-	-	16.875.322.074
IV	**Cuối kỳ**	**509.001.669.884**	**309.612.707.820**	**89.406.999.632**	**109.981.962.432**	**146.832.080.590**	**295.902.037.700**	**8.667.176.799**	**75.429.000**	**57.524.945.795**
B	**HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH**		-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Đầu năm**	**144.745.390.957**	**91.874.532.490**	**30.794.761.049**	**22.076.097.418**	**64.781.787.289**	**37.739.388.535**	**8.342.977.866**	**52.800.354**	**33.828.436.913**
II	**Tăng trong kỳ**	**13.508.421.879**	**7.259.254.297**	**5.423.101.506**	**826.066.076**	**7.440.311.355**	**4.761.308.137**	**80.187.498**	**1.885.728**	**1.224.729.161**
1	Khấu hao trong kỳ	13.415.350.766	7.214.983.184	5.423.101.506	777.266.076	7.391.511.355	4.761.308.137	80.187.498	1.885.728	1.180.458.048
2	Do tính hao mòn	48.800.000	-	-	48.800.000	48.800.000	-	-	-	-
3	Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	**44.271.113**	44.271.113		-	-	-	-	-	44.271.113
III	**Giảm trong kỳ**	**17.419.824.529**	**16.230.380.089**	**45.000.000**	**1.144.444.440**	**1.555.504.015**	-	-	-	**15.864.320.514**
1	Chuyển sang BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, bán	1.510.504.015	410.504.015	-	1.100.000.000	1.510.504.015	-	-	-	-
3	Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	15.909.320.514	15.819.876.074	45.000.000	44.444.440	45.000.000	-	-	-	15.864.320.514
IV	**Cuối kỳ**	**140.833.988.307**	**82.903.406.698**	**36.172.862.555**	**21.757.719.054**	**70.666.594.629**	**42.500.696.672**	**8.423.165.364**	**54.686.082**	**19.188.845.560**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH**		-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Đầu năm**	**349.584.008.309**	**225.637.443.035**	**41.740.488.222**	**82.206.077.052**	**77.471.895.259**	**232.276.055.515**	**324.198.933**	**22.628.646**	**39.489.229.956**
II	**Cuối kỳ**	**368.167.681.577**	**226.709.301.122**	**53.234.137.077**	**88.224.243.378**	**76.165.485.961**	**253.401.341.028**	**244.011.435**	**20.742.918**	**38.336.100.235**

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO SỐ DƯ CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			Chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
	Tổng số	**509.001.669.884**	**309.612.707.820**	**89.406.999.632**	**109.981.962.432**	**146.832.080.590**	**295.902.037.700**	**8.667.176.799**	**75.429.000**	**57.524.945.795**
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.906.907.530	2.606.867.530	300.040.000	-	2.415.384.731	-	-	-	491.522.799
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.266.512.486	989.850.910	-	276.661.576	989.850.910	-	-	-	276.661.576
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.711.078.508	2.615.078.508	96.000.000	-	1.740.831.820	-	-	-	970.246.688
4	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	4.986.980.454	2.819.715.169	2.167.265.285	-	2.206.020.454	2.780.960.000	-	-	-
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	478.302.208	478.302.208	-	-	478.302.208	-	-	-	-
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	165.755.663	165.755.663	165.755.663	-	-	165.755.663	-	-	-
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	239.050.000	239.050.000	-	-	239.050.000	-	-	-	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	10.195.973.699	9.643.453.699	-	552.520.000	1.493.096.900	735.000.000	7.967.876.799	-	-
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	306.500.000	306.500.000	-	-	86.500.000	-	-	-	220.000.000
14	Ban Kế toán tài chính	93.663.435.439	7.984.975.487	15.924.845.806	69.753.614.146	60.216.470.834	25.888.340.120	-	-	7.558.624.485
15	Văn phòng Tập đoàn	4.391.167.321	4.391.167.321	-	-	3.749.667.321	-	641.500.000	-	-
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	13.073.317.901	12.605.818.901	-	467.499.000	1.298.564.319	11.774.753.582	-	-	-
17	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.428.825.724	-	1.425.110.932	3.714.792	1.428.825.724	-	-	-	-
18	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	67.545.905.064	43.132.314.723	17.752.065.741	6.661.524.600	2.258.996.031	59.235.703.865	57.800.000	-	5.993.405.168
19	Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	68.999.193.654	52.176.679.333	2.219.996.057	14.436.762.601	14.699.040.699	54.300.152.955	-	-	-
20	Tổng Công ty Đông Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	4.132.386.249	461.469.590	3.670.916.659	-	4.132.386.249	-	-	-	-
22	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	523.444.170	523.444.170	-	-	523.444.170	-	-	-	-
23	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.289.682.500	2.891.682.500	398.000.000	-	732.200.000	2.557.482.500	-	-	-
24	Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.290.029.324	98.880.000	1.191.149.324	-	1.290.029.324	-	-	-	-
25	Công ty Than Dương Huy - TKV	5.595.033.077	5.595.033.077	-	-	500.864.399	-	-	-	5.094.168.678
26	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	860.150.000	-	860.150.000	-	860.150.000	-	-	-	-
27	Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.144.385.975	485.385.975	659.000.000	-	1.144.385.975	-	-	-	-
28	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.524.651.931	151.050.000	1.373.601.931	-	1.524.651.931	-	-	-	-
29	Công ty Than Hạ Long - TKV	2.529.041.874	60.000.000	2.469.041.874	-	1.747.569.970	778.068.000	-	-	3.403.904
30	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	4.238.118.767	134.725.000	383.563.850	3.719.829.917	4.238.118.767	-	-	-	-
31	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.622.896.375	645.756.925	977.139.450	-	1.622.896.375	-	-	-	-
32	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	1.525.666.022	363.308.579	1.162.357.443	-	-	-	-	-	1.525.666.022
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	11.443.325.602	11.443.325.602	-	-	702.117.602	10.741.208.000	-	-	-
34	Công ty Cơ khí đóng tàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	113.359.080	-	-	113.359.080	113.359.080	-	-	-	-
36	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	371.520.000	-	-	371.520.000	371.520.000	-	-	-	-
37	Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường CĐ Hữu Nghị (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	52.924.613.029	52.924.613.029	-	-	10.048.755.112	14.212.020.466	-	-	28.663.837.451
40	Trường CĐ Việt Bắc (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	2.846.515.014	610.809.000	-	2.235.706.014	502.906.014	1.732.800.000	-	-	610.809.000
42	Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Công ty CP Du lịch và thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	120.002.467	120.002.467	-	-	-	-	-	-	120.002.467
52	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	2.889.174.760	1.125.174.760	1.295.000.000	469.000.000	-	-	-	-	2.889.174.760
53	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	2.864.617.135	2.864.617.135	-	-	1.241.074.300	1.623.542.835	-	-	-
54	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	3.575.334.150	3.575.334.150	-	-	396.933.150	3.178.401.000	-	-	-
55	Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	36.941.377.794	32.290.635.947	-	4.650.741.847	110.150.000	36.831.227.794	-	-	-
56	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.713.305.057	177.913.200	676.811.857	858.580.000	1.713.305.057	-	-	-	-
57	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	271.070.000	271.070.000	-	-	271.070.000	-	-	-	-
58	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	945.276.690	33.102.690	-	912.174.000	945.276.690	-	-	-	-
59	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	1.368.641.876	1.368.641.876	-	-	736.040.231	-	-	-	632.601.645
60	Công ty CP Thiết bị điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	249.636.364	-	-	249.636.364	249.636.364	-	-	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm				
			Chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
63	Công ty Tài chính than - khoáng sản VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.001.700.000	969.750.000	31.950.000	-	776.700.000	225.000.000	-	-	-
65	Công ty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Văn phòng đại diện tại Campuchia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.517.353.370	-	1.334.460.640	182.892.730	1.517.353.370	-	-	-	-
71	Công ty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	503.000.000	-	503.000.000	-	503.000.000	-	-	-	-
72	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	108.888.000	108.888.000	-	-	108.888.000	-	-	-	-
77	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	73.538.500	73.538.500	-	-	73.538.500	-	-	-	-
78	Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	175.429.000	175.429.000	-	-	100.000.000	-	-	75.429.000	-
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.726.322.745	869.622.745	2.506.700.000	350.000.000	3.726.322.745	-	-	-	-
90	Công ty CP Cơ khí Hòn gai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	112.942.000	112.942.000	-	-	112.942.000	-	-	-	-
93	PMU Khe Thần (sáp nhập Nam Mẫu)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	49.918.621.728	16.339.318.843	29.863.077.120	3.716.225.765	8.282.748.811	40.103.670.920	-	-	1.532.201.997
97	Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	2.382.150.000	2.382.150.000	-	-	455.100.000	1.927.050.000	-	-	-
98	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	1.340.119.155	1.340.119.155	-	-	397.500.000	-	-	-	942.619.155
99	Công ty liên doanh Alumina Campuchia - VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	PMU HCM	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	PMU Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Công ty CP sắt Thạch Khê	19.594.600.000	19.594.600.000	-	-	-	19.594.600.000	-	-	-
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.649.453.544	1.649.453.544	-	-	1.649.453.544	-	-	-	-
106	Công ty Than Hồng Thái - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	7.625.390.909	7.625.390.909	-	-	109.090.909	7.516.300.000	-	-	-

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO SỐ DƯ CHI TIẾT HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm					
			Chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
	Tổng số	140.833.988.307	82.903.406.698	36.172.862.555	21.757.719.054	70.666.594.629	42.500.696.672	8.423.165.364	-	54.686.082	19.188.845.560
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.246.691.362	1.129.676.468	117.014.894	-	949.348.671	-	-	-	-	297.342.691
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	671.685.417	395.023.841	-	276.661.576	395.023.841	-	-	-	-	276.661.576
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.711.078.508	2.615.078.508	96.000.000	-	1.740.831.820	-	-	-	-	970.246.688
4	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	2.309.436.754	1.779.081.897	530.354.857	-	2.059.611.058	249.825.696	-	-	-	-
8	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	478.302.208	478.302.208	-	-	478.302.208	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	165.755.663	165.755.663	-	-	165.755.663	-	-	-	-	-
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	114.234.859	114.234.859	-	-	114.234.859	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	9.412.173.699	8.908.453.699	-	503.720.000	1.346.696.900	-	7.967.876.799	-	-	97.600.000
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	270.851.849	270.851.849	-	-	86.500.000	-	-	-	-	184.351.849
14	Ban Kế toán tài chính	12.348.915.925	319.521.548	8.382.329.419	3.647.064.958	9.142.159.050	647.164.844	-	-	-	2.559.592.031
15	Văn phòng Tập đoàn	4.089.368.537	4.089.368.537	-	-	3.691.879.972	-	397.488.565	-	-	-
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.383.911.785	2.202.508.918	-	181.402.867	1.097.780.986	1.740.555.010	-	-	-	(454.424.211)
17	Công ty Than Uông Bí - TKV	900.876.322	-	897.447.273	3.429.049	900.876.322	-	-	-	-	-
18	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTC	22.700.168.080	13.181.866.342	7.743.188.719	1.775.113.019	575.228.398	18.016.375.478	57.800.000	-	-	4.050.764.204
19	Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	21.704.033.176	12.319.292.723	558.006.301	8.826.734.152	13.730.418.915	7.973.614.261	-	-	-	-
20	Tổng Công ty Đông Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.479.253.912	461.469.590	2.017.784.322	-	2.479.253.912	-	-	-	-	-
22	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	380.853.361	380.853.361	-	-	380.853.361	-	-	-	-	-
23	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.217.683.433	1.070.305.757	147.377.676	-	494.015.532	723.667.901	-	-	-	-
24	Công ty Than Thống Nhất - TKV	767.554.824	98.880.000	668.674.824	-	767.554.824	-	-	-	-	-
25	Công ty Than Dương Huy - TKV	1.237.249.195	1.237.249.195	-	-	500.864.399	-	-	-	-	736.384.796
26	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	344.738.152	-	344.738.152	-	344.738.152	-	-	-	-	-
27	Công ty Than Khe Chàm - TKV	117.943.138	45.761.977	72.181.161	-	117.943.138	-	-	-	-	-
28	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.499.137.265	151.050.000	1.348.087.265	-	1.499.137.265	-	-	-	-	-
29	Công ty Than Hạ Long - TKV	1.434.334.353	60.000.000	1.374.334.353	-	1.300.646.928	-	-	-	-	133.687.425
30	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	819.378.835	134.725.000	329.047.418	355.606.417	819.378.835	-	-	-	-	0
31	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.622.896.375	645.756.925	977.139.450	-	1.622.896.375	-	-	-	-	-
32	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	1.274.088.165	361.659.186	912.428.979	-	-	-	-	-	-	1.274.088.165
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	694.234.252	694.234.252	-	-	694.234.252	-	-	-	-	-
34	Công ty Cơ khí đóng tàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	113.359.080	-	-	113.359.080	113.359.080	-	-	-	-	-
36	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	371.520.000	-	-	371.520.000	371.520.000	-	-	-	-	-
37	Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường CĐ Hữu Nghị (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường CĐ Than Khoáng sản Việt Nam	10.348.404.611	10.348.404.611	-	-	6.528.395.867	-	-	-	-	3.820.008.744
40	Trường CĐ Việt Bắc (sáp nhập vào trường nghề)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	1.113.715.014	610.809.000	-	502.906.014	502.906.014	-	-	-	-	610.809.000
42	Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Công ty CP Du lịch và thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacon	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinaco	120.002.467	120.002.467	-	-	-	-	-	-	-	120.002.467
52	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vina	2.794.779.660	1.039.112.990	1.286.666.670	469.000.000	34.181.100	-	-	-	-	2.760.598.560
53	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	1.241.074.300	1.241.074.300	-	-	1.241.074.300	-	-	-	-	-
54	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	1.142.611.006	1.142.611.006	-	-	396.933.150	745.677.856	-	-	-	-
55	Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	5.417.132.213	4.635.244.446	-	781.887.767	104.030.548	5.313.101.665	-	-	-	-
56	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.227.077.828	177.913.200	336.159.827	713.004.801	1.227.077.828	-	-	-	-	-
57	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	271.070.000	271.070.000	-	-	271.070.000	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn			Chia theo nhóm					
			Chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
58	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	918.879.456	23.101.005	-	895.778.451	918.879.456	-	-	-	-	-
59	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	1.205.278.860	1.205.278.860	-	-	572.677.215	-	-	-	-	632.601.645
60	Công ty CP Thiết bị điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	108.634.000	-	-	108.634.000	108.634.000	-	-	-	-	-
62	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Công ty Tài chính than - khoáng sản VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	818.167.572	786.217.572	31.950.000	-	776.700.000	36.860.064	-	-	-	4.607.508
65	Công ty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	-			-	-	-	-	-
68	Văn phòng đại diện tại Campuchia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	842.272.867	-	659.380.137	182.892.730	842.272.867	-	-	-	-	-
71	Công ty Xây lắp Mỏ - Vinacomin	53.274.731	-	53.274.731	-	53.274.731	-	-	-	-	-
72	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - T	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	108.888.000	108.888.000	-	-	-	108.888.000	-	-		-
77	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	73.538.500	73.538.500	-	-	73.538.500	-	-	-	-	-
78	Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	154.686.082	154.686.082	-	-	100.000.000	-	-	-	54.686.082	-
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacom	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.424.400.973	866.267.281	2.506.700.000	51.433.692	3.424.400.973	-	-	-	-	-
90	Công ty CP Cơ khí Hòn gai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	9.548.129	9.548.129	-	-	9.548.129	-	-	-	-	-
93	PMU Khe Thần (sáp nhập Nam Mẫu)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	9.179.001.541	2.398.834.933	4.782.596.127	1.997.570.481	4.091.178.677	4.703.550.479	-	-	-	384.272.385
97	Công ty CP Đồng Tâ Phời - Vinacomin	340.881.250	340.881.250	-	-	340.881.250	-	-	-	-	-
98	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	1.127.150.037	1.127.150.037	-	-	397.500.000	-	-	-	-	729.650.037
99	Công ty liên doanh Alumina Campuchia - VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	PMU HCM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	PMU Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	BQLDA nhà điều hành Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Công ty CP sắt Thạch Khê	734.797.498	734.797.498	-	-	-	734.797.498	-	-	-	-
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	594.637.733	594.637.733	-	-	594.637.733	-	-	-	-	-
106	Công ty Than Hồng Thái - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	1.582.375.495	1.582.375.495	-	-	75.757.575	1.506.617.920	-	-	-	-

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu 11-TM - TKV

BÁO CÁO TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	20.322.362.900	4.607.517.870	15.714.845.030	-	-	19.736.362.900	-	586.000.000	-
II	TĂNG TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	20.322.362.900	4.607.517.870	15.714.845.030	-	-	19.736.362.900	-	586.000.000	-
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	2.792.586.478	1.553.584.943	1.239.001.535	-	-	2.792.586.478	-	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	2.032.236.294	609.670.884	1.422.565.410	-	-	1.973.636.292	-	58.600.002	-
1	Do trích khấu hao	2.032.236.294	609.670.884	1.422.565.410	-	-	1.973.636.292	-	58.600.002	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	4.824.822.772	2.163.255.827	2.661.566.945	-	-	4.766.222.770	-	58.600.002	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	17.529.776.422	3.053.932.927	14.475.843.495	-	-	16.943.776.422	-	586.000.000	-
II	SỐ CUỐI KỲ	15.497.540.128	2.444.262.043	13.053.278.085	-	-	14.970.140.130	-	527.399.998	-

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO SỐ DƯ CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
	Tổng số	**20.322.362.900**	**6.096.708.870**	**14.225.654.030**	-	-	**19.736.362.900**	-	**586.000.000**	-
16	TCT Khoáng sản - Vinacomin	20.322.362.900	6.096.708.870	14.225.654.030	-	-	19.736.362.900	-	586.000.000	-

LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO SỐ DƯ CHI TIẾT HAO MÒN TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
TẠI NGÀY 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
	Tổng số	**4.824.822.772**	**1.447.446.827**	**3.377.375.945**	-	-	**4.681.903.870**	-	**142.918.902**	-
16	TCT Khoáng sản - Vinacomin	4.824.822.772	1.447.446.827	3.377.375.945	-	-	4.681.903.870	-	142.918.902	-

LẬP BIỂU

Phi Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu 12A-TM-TKV

BÁO CÁO TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/6/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm	
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà	Khác
A	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**						
I	**NGUYÊN GIÁ**						
1	Số đầu kỳ	228.032.024.784	117.156.033.386	110.639.691.398	236.300.000	226.409.453.702	-
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	228.032.024.784	117.156.033.386	110.639.691.398	236.300.000	226.409.453.702	-
II	**HAO MÒN LŨY KẾ**						
1	Số đầu kỳ	59.050.379.158	38.403.008.181	20.411.070.977	236.300.000	57.427.808.076	-
2	Tăng trong kỳ	4.757.833.904	2.656.759.664	2.101.074.240	-	4.757.833.904	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	63.808.213.062	41.059.767.845	22.512.145.217	236.300.000	62.185.641.980	-
III	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**	-					-
1	Đầu kỳ	168.981.645.626	78.753.025.205	90.228.620.421	-	168.981.645.626	-
2	Cuối kỳ	164.223.811.722	76.096.265.541	88.127.546.181	-	164.223.811.722	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2019

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3
I	**Ngắn hạn**	**2 173 334 566 172**	**2 378 015 727 613**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	208 251 668 501	713 554 559 013	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	225 677 545 817	357 642 318 804	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	3 182 950 046	375 353 850	
4	Chi phí đi vay	8 571 320 547	0	
5	Bảo hiểm	45 266 526 725	17 300 824 833	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	907 309 143	928 778 345	
7	Chi phí bồi thường	123 557 024	168 805 656	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1 681 353 688 369	1 288 045 087 112	
II	**Dài hạn**	**6 259 913 909 552**	**5 873 170 869 625**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	1 121 006 314 230	1 049 706 738 911	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	452 977 351 120	282 241 778 346	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	99 928 277 452	18 631 664 917	
4	Chi phí đi vay	0	0	
5	Bảo hiểm	2 367 527 277	2 006 256 410	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	15 612 067 955	0	
7	Chi phí bồi thường	259 757 254 008	259 711 516 175	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	144 534 794	175 364 066	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	48 076 282 939	49 768 406 362	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	40 168 380 592	43 258 256 023	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2 859 918 009 728	2 624 378 143 458	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	451 520 166 400	478 461 300 955	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	213 428 675 193	247 646 128 642	
16	Chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	695 009 067 864	817 185 315 360	
	Tổng số	**8 433 248 475 724**	**8 251 186 597 238**	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Hoàng

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

14-TM-TKV

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC

6 tháng năm 2019

TT	NỘI DUNG	Kỳ này	Kỳ trước
A	THU - CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**232.282.826.199**	**141.473.947.464**
1	Lãi tiền gửi	97.807.414.985	29.314.493.719
2	Lãi tiền cho vay	-	-
3	Lãi bán các khoản đầu tư	34.445.575.990	-
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.058.468.824	15.940.246.287
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	51.617.695.613	57.801.946.517
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	*51.604.068.726*	*52.481.527.304*
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	*13.626.887*	*5.320.419.213*
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.666.496.510	36.232.083.971
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.687.174.277	2.185.176.970
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**2.349.808.486.679**	**2.902.250.388.437**
1	Lãi tiền vay	2.008.233.215.664	2.389.814.810.323
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	*385.296.815.176*	*449.996.154.530*
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	*1.622.936.400.488*	*1.939.818.655.793*
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.709.797.876	179.463.502.307
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	-	-
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.122.788.809	396.338.297.868
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	*86.493.614.826*	*41.139.763.981*
	- Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối kỳ năm nay	*69.504.774.798*	*160.194.595.440*
	- Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối kỳ năm trước	*179.124.399.185*	*195.003.938.447*
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(30.525.311.000)	(85.858.491.980)
6	Chi phí tài chính khác	32.267.995.330	22.492.269.919
III	**THU NHẬP KHÁC**	**121.904.458.105**	**127.124.135.652**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.047.735.600	14.929.204.229
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	3.100.000
3	Bán, cho thuê lại tài sản	1.719.425.737	145.011.000
4	Tiền phạt thu được	14.832.317.860	15.367.190.810
5	Nợ khó đòi đã xử lý	59.090.909	-
6	Thuế được giảm	279.778.491	2.009.331.481
7	Các khoản khác	89.966.109.508	94.670.298.132
IV	**CHI PHÍ KHÁC**	**86.726.208.378**	**302.132.513.885**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	66.609.594	-
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	748.946.889	180.755
3	Các khoản bị phạt	30.362.046.628	3.552.752.648
4	Các khoản khác	55.548.605.267	298.579.580.482

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Hoàng

P.TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	**Chi phí bán hàng**	**2 022 792 561 230**	**1 914 887 046 902**
1	Chi phí nhân viên	382 955 232 881	361 114 673 394
a	*Tiền lương*	*329 227 428 497*	*308 607 329 485*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*37 307 671 088*	*36 075 478 808*
c	*Tiền ăn ca*	*16 420 133 296*	*16 431 865 101*
2	Chi phí năng lượng	20 323 678 847	36 079 745 232
3	Chi phí vật liệu bao bì	118 703 389 828	103 724 108 136
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	9 178 417 808	14 436 054 821
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	139 319 569 586	150 234 630 916
6	Chi phí bảo hành	- 85 948 588	- 901 274 139
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 133 898 031 711	964 970 616 978
8	Chi phí khác bằng tiền	218 500 189 157	285 228 491 564
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**2 897 240 280 807**	**2 009 281 059 439**
1	Chi phí nhân viên quản lý	929 326 972 388	889 858 902 290
a	*Tiền lương*	*796 396 054 108*	*753 340 301 532*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*92 369 603 432*	*93 968 374 336*
c	*Tiền ăn ca*	*40 561 314 848*	*42 550 226 422*
2	Chi phí năng lượng	14 397 211 440	11 748 645 635
3	Chi phí vật liệu quản lý	78 732 852 535	74 419 327 657
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	22 513 776 674	18 744 103 673
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	120 758 962 412	114 856 138 508
6	Thuế, phí, lệ phí	342 276 049 380	90 753 561 025
7	Chi phí dự phòng	4 317 646 130	- 4 098 741 937
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	193 885 643 350	154 532 155 165
9	Chi phí khác bằng tiền	1 191 031 166 498	658 466 967 423

NGƯỜI LẬP BIỂU **PHÓ BAN KTTC**

Nguyễn Văn Hoàng **Doãn Ngọc Lan**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

PL01-15-TM-TKV

CHI TIẾT CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - HỢP NHẤT
6 tháng năm 2019

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC	
		CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	439.643.410.154	56.310.520.745	380.198.725.433	48.235.781.043
2	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	153.325.964.414	47.124.957.735	149.200.260.429	32.954.597.749
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV	48.123.452.065	56.854.236.419	48.275.685.737	58.441.223.174
4	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ- TKV	-	14.256.243.079	-	18.669.826.960
5	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	541.234.174	1.281.031.795	504.954.448	1.410.015.608
6	Trung tâm cấp cứu mỏ- Vinacomin	95.715.454	493.300.000	35.474.546	278.920.000
7	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	6.082.005.485	-	5.171.181.874
8	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	48.772.200	-	46.616.300
9	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	261.917.432	3.003.905.453	311.642.576	2.532.625.622
10	Công ty tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	-	200.778.359	-	19.082.163
11	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	359.031.736.146	156.441.828.318	-	79.139.877.594
12	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	21.090.302.575	115.678.848.128	26.013.698.855	175.146.142.272
13	Công ty than Uông Bí - TKV	2.389.184.808	115.785.667.216	1.570.169.809	65.605.239.901
14	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	55.012.135.297	166.417.127.757	53.641.506.488	196.244.729.064
15	Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	329.384.902.492	144.696.867.944	283.591.065.385	82.042.829.972
16	Công ty than Mạo Khê - TKV	9.020.272.599	74.372.334.399	7.910.595.957	35.471.342.664
17	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	1.061.937.541	28.092.495.990	4.952.700.437	26.970.822.546
18	Công ty TNHH 1TV môi trường - TKV	31.467.210	28.909.558.274	315.385.932	28.852.454.424
19	Công ty than Thống Nhất - TKV	3.730.298.627	71.888.639.479	4.875.807.425	61.784.333.131
20	Công ty than Dương Huy - TKV	4.239.580.304	72.019.569.969	6.147.691.381	33.296.695.479
21	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	7.176.833.625	73.013.152.567	9.503.723.022	45.446.790.082

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC	
		CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
22	Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.151.568.694	28.584.222.109	1.264.694.466	26.502.595.478
23	Công ty than Quang hanh - TKV	6.627.972.597	71.091.112.600	3.604.919.669	34.244.559.526
24	Công ty than Hạ Long - TKV	4.268.526.753	67.032.188.252	2.776.571.454	48.416.678.731
25	Công ty Cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	18.746.470.272	103.660.884.756	25.378.734.112	55.295.562.518
26	Công ty than Hòn Gai - TKV	8.606.182.335	94.561.886.606	6.138.967.039	39.661.415.396
27	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	3.863.963.411	159.741.549.481	3.200.786.561	70.514.935.618
28	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	353.591.815	16.126.452.628	529.549.429	19.944.058.486
30	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	4.505.792.928	7.994.400.229	5.375.001.215	9.616.853.725
31	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	851.494.514	9.549.666.834	669.116.213	7.898.759.928
32	Công ty cổ phần Vật tư-TKV	46.632.439.518	14.503.514.368	64.420.085.214	14.462.190.445
33	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	4.411.851.470	9.268.501.954	5.652.257.527	4.747.660.286
34	Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	702.153.214	86.116.429.423	800.187.966	33.166.548.566
35	Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin	-	-	-	-
36	Công ty cổ phần than miền Nam - Vinacomin	-	-	147.699.954.536	29.797.040.771
37	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	2.903.620.131	15.923.077.522	3.823.698.996	11.166.097.851
39	Công ty cổ phần đại lý hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-
40	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	66.062.873.388	17.909.494.586	36.932.503.111	14.193.468.064
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	-	-
42	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	16.409.199.338	-	14.333.218.545
43	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	9.603.345.488	-	7.761.310.894
44	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	727.493.084	5.332.237.865	826.754.592	5.687.131.488
45	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	12.062.991.992	-	10.633.749.767
46	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	19.032.728.557	89.092.788.401	26.751.443.388	43.576.574.282
47	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	303.530.495.676	10.449.067.790	151.606.816.423	2.961.882.413
48	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.120.491.359	50.023.137.107	1.364.364.885	47.554.052.673

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC	
		CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
49	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	942.139.110	103.195.369.371	954.356.785	48.079.711.679
50	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	13.182.595.497	145.292.037.686	13.689.553.732	45.581.512.004
51	Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin	2.898.822.383	58.747.002.974	3.522.856.314	25.815.870.623
53	Công ty TNHH 1TV hoa tiêu hàng hải - TKV	-	8.457.678.657	6.300.000	7.685.583.795
54	Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	15.680.384	3.735.399.722	170.995.912.052	3.579.063.854
55	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	3.697.889.664	32.784.142.658	3.679.823.246	28.672.165.964
57	Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	3.617.846.445	9.288.862.872
58	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	20.957.619.011	44.557.384.502	20.028.309.212	38.177.619.423
59	Công ty xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin	-	26.517.874.331	-	30.500.970.354
60	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò II-TKV	-	-	-	-
61	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-	-	1.494.065.938	6.036.480.184
62	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.272.512.626	6.554.224.266	1.269.699.588	5.033.363.418
63	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	377.999.222	5.705.775.627	4.964.099	4.576.797.289
65	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	4.256.853.930	-	5.086.147.943
66	Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	-	1.285.027.278	-	1.448.001.502
68	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	114.459.546	1.160.406.076	-	3.119.182.608
69	Công ty kho vận Hòn Gai-Vinacomin	-	-	-	-
70	Công ty than Nam Mẫu - TKV	23.298.734.123	147.830.091.700	26.674.081.095	55.071.734.130
72	Ban QLDA nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	-	-	-	-
73	Tổng Công ty Điện lực TKV	1.232.119.333	113.862.069.845	1.072.872.327	99.087.432.193
74	Công ty cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	6.741.609.471	-	-
75	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	4.745.999.222	-	3.789.585.865
77	Ban quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	-	2.568.829	-	16.933.029
78	Ban QLDA nhà điều hành Vinacomin	-	-	-	-
80	Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	-	3.601.543.642	-	4.135.796.773

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC	
		CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
81	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	18.605.136.437	14.747.381.626	15.806.591.526	10.987.196.262
82	Công ty Than Hồng Thái - TKV	-	-	-	-
83	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	7.936.799.261	35.451.848.754	186.204.319.887	23.613.574.602
	Tổng cộng	**2.022.792.561.230**	**2.897.240.280.807**	**1.914.887.046.902**	**2.009.281.059.439**
		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Hoàng

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

17A-TM-TKV

TRÁI PHIẾU THƯỜNG - HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2019

Đvt: đồng

TT	Nhà đầu tư	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất	Số lượng	Mệnh giá	Số dư cuối kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số phát hành trong kỳ	Số dư đầu năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG				**3.000**		-	**3.000.000.000.000**	-	**3.000.000.000.000**
-	Loại phát hành theo mệnh giá				3.000		-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
-	Loại phát hành có chiết khấu				-		-	-	-	-
-	Loại phát hành có phụ trội				-		-	-	-	-
	Chi tiết cụ thể									
I	**Loại phát hành theo mệnh giá**				**3.000**		-	**3.000.000.000.000**	-	**3.000.000.000.000**
5		17/06/2014	5 năm	2.75%/năm + TB cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam	3.000	1.000.000.000		3.000.000.000.000		3.000.000.000.000
II	**Loại phát hành có chiết khấu**		-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Loại phát hành có phụ trội**		-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Ngọc Duy

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT YẾU TỐ THEO NGÀNH - HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ				
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Sản xuất Khác
1	**Bán thành phẩm mua ngoài**	-	-	-	-	-	-
2	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**	**19 098 279 190 915**	**6 711 174 032 320**	**4 214 654 312 518**	**4 186 444 629 069**	**1 398 444 928 764**	**2 587 561 288 244**
	- Nguyên vật liệu	*9 836 417 901 769*	*4 418 558 771 705*	*159 354 332 263*	*1 995 820 944 855*	*1 349 233 850 223*	*1 913 450 002 723*
	- Nhiên liệu	*8 040 225 673 414*	*1 686 914 346 173*	*4 036 726 708 771*	*1 888 652 070 944*	*26 447 973 611*	*401 484 573 915*
	- Động lực	*1 221 635 615 731*	*605 700 914 443*	*18 573 271 484*	*301 971 613 269*	*22 763 104 930*	*272 626 711 605*
3	**Chi phí nhân công**	**7 782 516 381 241**	**5 835 055 766 266**	**173 561 326 591**	**444 077 614 644**	**335 385 567 541**	**994 436 106 199**
	- Tiền lương	*6 806 790 474 490*	*5 106 499 758 262*	*151 918 802 530*	*382 135 809 906*	*300 038 967 152*	*866 197 136 640*
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*727 180 388 670*	*554 157 654 557*	*14 560 760 263*	*39 652 879 468*	*24 196 151 616*	*94 612 942 766*
	- Ăn ca	*248 545 518 081*	*174 398 353 447*	*7 081 763 798*	*22 288 925 270*	*11 150 448 773*	*33 626 026 793*
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**5 878 344 637 684**	2 845 342 671 807	957 713 690 593	1 515 781 346 575	210 609 722 879	348 897 205 830
5	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**7 353 727 546 654**	5 851 673 546 293	117 292 012 868	603 623 234 192	303 176 559 639	477 962 193 662
6	**Chi phí khác bằng tiền**	**11 227 345 321 887**	9 160 846 450 417	120 942 408 051	1 138 950 324 366	229 459 552 311	577 146 586 742
	Tổng cộng	**51 340 213 078 381**	**30 404 092 467 103**	**5 584 163 750 621**	**7 888 877 148 845**	**2 477 076 331 134**	**4 986 003 380 677**
		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Hoàng

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

PL01-18-TM-TKV

CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	TRONG ĐÓ								
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Xây lắp	Sản xuất VLXD	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	691.221.651.659	605.676.315.634	-	-	-	-	-	-	-	85.545.336.025
2	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	381.069.229.293	364.032.045.786	-	-	-	24.499.570	-	-	-	17.012.683.937
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV	454.219.153.829	452.734.937.282	-	-	-	-	-	-	1.484.216.547	-
4	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ- TKV	122.660.322.260	-	-	-	-	-	-	-	118.960.021.596	3.700.300.664
5	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	16.057.603.102	-	-	-	-	-	-	-	-	16.057.603.102
6	Trung tâm cấp cứu mỏ- Vinacomin	38.248.216.580	-	-	-	-	-	-	-	-	38.248.216.580
7	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	9.872.759.977	-	-	-	-	-	-	-	-	9.872.759.977
8	Bệnh viện Than - Khoáng sản	13.217.499.293	-	-	-	-	-	-	-	12.629.022.997	588.476.296
9	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	4.542.645.325	-	-	-	-	-	-	-	4.542.645.325	-
10	Công ty tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	6.389.987.394	-	-	-	-	-	-	-	-	6.389.987.394
11	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	1.404.463.696.190	153.192.231.363	-	1.246.701.276.071	-	-	-	-	4.570.188.756	-
12	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.278.067.226.125	-	2.937.957.313	3.155.709.741.528	-	-	-	8.460.360.922	70.364.282.283	40.594.884.079
13	Công ty than Uông Bí - TKV	1.538.490.903.329	1.514.329.533.192	-	-	-	637.184.214	-	-	-	23.524.185.923
14	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.243.681.850.741	1.019.192.813.279	-	-	-	15.426.137.690	923.442.473.152	174.785.402.318	65.054.786.894	45.780.237.408
15	Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	2.477.076.331.134	-	-	-	2.477.076.331.134	-	-	-	-	-
16	Công ty than Mạo Khê - TKV	1.032.193.904.314	1.040.340.200.208	-	-	-	(29.927.941.322)	-	-	112.355.991	21.669.289.437
17	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	698.963.428.883	-	-	-	-	-	623.011.194	696.883.376.201	-	1.457.041.488
18	Công ty TNHH 1TV môi trường - TKV	401.759.474.819	-	-	-	-	178.011.643.129	-	-	223.747.831.690	-
19	Công ty than Thống Nhất - TKV	878.952.664.862	849.969.530.635	-	-	-	2.641.779.918	-	-	26.341.354.309	-
20	Công ty than Dương Huy - TKV	1.219.924.567.592	1.212.098.002.561	-	-	-	-	-	-	-	7.826.565.031
21	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	837.135.668.783	834.030.462.446	-	-	-	-	-	-	-	3.105.206.337
22	Công ty Than Khe Chàm - TKV	793.250.990.927	788.147.502.827	-	-	-	50.008.725	-	-	3.841.700.373	1.211.779.002
23	Công ty than Quang hanh - TKV	999.029.525.276	994.567.931.822	-	-	-	120.080.507	-	1.786.227.316	-	2.555.285.631
24	Công ty than Hạ Long - TKV	1.064.823.966.893	977.424.408.692	-	-	-	14.111.786.875	-	8.866.663.296	26.990.106.197	37.431.001.833
25	Công ty Cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	1.486.594.290.810	1.483.901.963.352	-	-	-	-	-	-	-	2.692.327.458
26	Công ty than Hòn Gai - TKV	1.795.503.073.013	1.769.421.044.849	-	-	-	14.093.722.299	-	-	2.369.815.479	9.618.490.386
27	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	2.165.679.850.144	2.165.679.850.144	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	62.111.909.518	-	-	-	-	-	-	-	28.075.175.427	34.036.734.091
29	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	78.067.408.781	-	-	-	-	-	-	78.067.408.781	-	-
30	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	153.035.846.673	-	-	-	-	-	-	153.035.846.673	-	-
31	Công ty cổ phần Vật tư-TKV	180.827.311.416	-	-	-	-	-	-	-	-	180.827.311.416

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	TRONG ĐÓ								
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Xây lắp	Sản xuất VLXD	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
32	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	165.224.664.215	28.840.537.777	-	-	-	-	-	-	-	136.384.126.438
33	Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	1.778.300.372.326	1.741.837.521.558	-	-	-	-	-	-	36.462.850.768	-
34	Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Công ty cổ phần than miền Nam - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	90.915.971.445	78.627.329.695	-	-	-	-	-	-	-	12.288.641.750
37	Công ty cổ phần đại lý hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	311.092.423.005	206.805.187.546	-	-	-	-	-	-	-	104.287.235.459
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	145.351.487.814	-	-	-	-	-	-	-	-	145.351.487.814
41	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	40.558.399.551	-	-	-	-	-	-	-	-	40.558.399.551
42	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	30.211.513.286	-	-	-	-	-	-	-	-	30.211.513.286
43	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	64.025.757.234	-	-	-	-	-	-	-	-	64.025.757.234
44	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.288.251.035.881	1.287.737.235.881	-	-	-	-	-	-	513.800.000	-
45	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	422.380.323.172	375.567.865.279	(0)	-	-	-	-	-	6.012.899.958	40.799.557.935
46	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.689.811.691.786	1.685.994.395.346	-	-	-	-	-	-	3.817.296.440	-
47	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	1.841.295.415.631	1.795.667.539.712	2.148.598.241	-	-	-	-	-	43.479.277.678	-
48	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	3.350.663.854.442	3.350.663.854.442	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin	1.234.476.469.676	1.228.607.576.886	-	-	-	-	-	-	-	5.868.892.790
50	Công ty TNHH 1TV hoa tiêu hàng hải - TKV	25.477.696.086	-	-	-	-	-	-	-	-	25.477.696.086
51	Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	3.751.080.106	-	-	3.751.080.106	-	-	-	-	-	-
52	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.724.415.909.411	-	632.937.579	1.671.115.772.874	-	-	-	-	52.645.924.416	21.274.542
53	Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Văn phòng đại diện Việt Nam tại Camphuchia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Công ty Kho Vân Đá Bạc - Vinacomin	573.816.925.490	506.279.607.546	-	-	-	-	-	-	-	67.537.317.944
56	Công ty xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin	424.074.608.731	-	-	-	-	424.074.608.731	-	-	-	-
57	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò II-TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	92.130.844.415	-	-	-	-	-	-	92.130.844.415	-	-
60	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	78.798.727.632	-	-	-	-	-	-	78.798.727.632	-	-
61	Công ty CP đóng tầu Sông Ninh-Vinacomin	-									
62	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	26.088.511.798	-	-	-	-	-	-	-	-	26.088.511.798
63	Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	1.285.027.278	-	-	-	-	-	-	-	1.285.027.278	-
64	Công ty liên doanh khoáng sản STEUNG TRENG	-									
65	Công ty TNHH Vinacomin Lào	-									
66	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	56.110.788.763	-	-	56.110.788.763	-	-	-	-	-	-
67	Công ty kho vận Hòn Gai-Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.658.740.652.942	1.652.134.466.999	-	-	-	-	-	-	2.606.168.471	4.000.017.472

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	TRONG ĐÓ								
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Xây lắp	Sản xuất VLXD	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
69	Ban QLDA nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	2.419.078.144	-	-	-	-	2.419.078.144	-	-	-	-
70	Tổng Công ty Điện lực TKV	5.647.200.065.589	64.360.164.525	5.578.444.257.488	-	-	-	-	-	231.949.312	4.163.694.264
71	Công ty cổ phần Đồng Tâ Phời - Vinacomin	88.689.919.772	-	-	88.689.919.772	-	-	-	-	-	-
72	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	52.017.732.622	-	-	-	-	-	-	-	-	52.017.732.622
73	Ban quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	2.568.829	-	-	-	-	-	-	-	2.568.829	-
74	Ban QLDA nhà điều hành Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	18.412.251.769	-	-	-	-	-	-	-	30.498.000	18.381.753.769
76	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	220.135.902.089	176.230.409.839	-	-	-	-	-	-	-	43.905.492.250
77	Công ty Than Hồng Thái - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	1.666.952.448.515	-	-	1.666.798.569.731	-	-	-	-	153.878.784	-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	51.340.213.078.381	30.404.092.467.103	5.584.163.750.621	7.888.877.148.845	2.477.076.331.134	621.682.588.480	924.065.484.346	1.292.814.857.554	736.325.643.798	1.411.114.806.499

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Hoàng

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

PL02-18-TM-TKV

CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT
6 tháng năm 2019

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	TRONG ĐÓ									
			Bán thành phẩm mua ngoài	Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	Tiền lương	Bảo hiểm, KPCĐ	Ăn ca	Chi phí khấu hao TSCĐ	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí khác bằng tiền
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	691.221.651.659	-	25.273.321.643	34.668.610.408	4.981.189.853	90.669.633.000	11.341.155.882	4.746.172.000	117.117.034.711	257.007.010.992	145.417.523.170
2	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	381.069.229.293	-	22.127.197.426	40.259.599.753	6.138.721.929	82.896.993.146	12.966.821.858	5.629.780.000	58.087.669.254	104.389.746.251	48.572.699.676
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV	454.219.153.829	-	31.631.284.856	24.702.547.827	41.757.321.491	176.760.708.439	25.415.584.191	11.576.558.733	34.570.129.444	70.755.993.053	37.049.025.795
4	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ- TKV	122.660.322.260	-	37.913.157.564	8.812.390.610	657.181.248	36.628.128.075	5.681.249.809	2.180.826.000	6.181.983.959	3.995.051.429	20.610.353.566
5	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	16.057.603.102	-	4.543.690.805	367.072.415	475.971.519	3.004.720.000	553.339.520	240.221.000	1.466.205.228	4.156.629.748	1.249.752.867
6	Trung tâm cấp cứu mỏ- Vinacomin	38.248.216.580	-	3.528.595.149	564.976.835	201.002.424	15.928.343.408	1.819.123.230	479.310.000	8.067.189.606	1.149.500.307	6.510.175.621
7	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	9.872.759.977	-	317.441.535	103.392.744	-	3.287.420.002	427.359.905	171.723.000	593.815.062	301.675.875	4.669.931.854
8	Bệnh viện Than - Khoáng sản	13.217.499.293	-	242.034.460	-	-	12.848.959.197	-	-	-	-	126.505.636
9	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	4.542.645.325	-	-	45.085.910	-	1.300.000.000	143.859.777	59.815.000	237.366.204	1.930.322.055	826.196.379
10	Công ty tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	6.389.987.394	-	-	-	-	3.655.117.833	564.156.980	193.450.000	83.266.666	163.076.094	1.730.919.821
11	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	1.404.463.696.190	-	-	-	-	42.818.649.831	3.434.210.688	1.410.281.887	1.253.171.484.473	50.674.458.672	52.954.610.639
12	Văn phòng Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.278.067.226.125	-	979.489.864.331	784.784.248.110	226.503.634.075	213.929.148.702	26.584.444.052	14.858.415.698	213.800.255.320	236.234.681.976	581.882.533.861
13	Công ty than Uông Bí - TKV	1.538.490.903.329	-	321.261.209.146	28.140.608.129	44.176.369.030	471.502.827.731	46.075.846.246	10.057.034.000	128.598.129.002	160.775.909.856	327.902.970.189
14	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.243.681.850.741	-	546.500.780.118	321.738.369.576	188.624.417.843	245.976.755.196	27.252.263.229	11.274.482.185	160.098.103.182	153.351.594.832	588.865.084.580
15	Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	2.477.076.331.134	-	1.349.233.850.223	26.447.973.611	22.763.104.930	300.038.967.152	24.196.151.616	11.150.448.773	210.609.722.879	303.176.559.639	229.459.552.311
16	Công ty than Mạo Khê - TKV	1.032.193.904.314	-	204.355.956.158	15.780.887.940	37.185.069.539	309.627.391.973	32.904.031.514	2.527.420.000	62.205.275.294	37.287.923.967	330.319.947.929
17	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	698.963.428.883	-	564.402.705.944	14.770.101.050	9.173.349.142	51.232.544.007	6.089.255.076	2.017.716.000	17.559.211.637	7.735.085.201	25.983.460.826
18	Công ty TNHH 1TV môi trường - TKV	401.759.474.819	-	133.282.839.134	14.355.228.486	16.060.621.249	89.020.420.713	8.657.606.027	3.416.088.220	45.449.554.889	64.507.166.602	27.009.949.499
19	Công ty than Thống Nhất - TKV	878.952.664.862	-	138.080.100.755	7.273.967.519	34.851.721.031	193.735.000.000	27.154.639.167	6.662.906.000	117.570.548.748	113.028.148.922	240.595.632.720
20	Công ty than Dương Huy - TKV	1.219.924.567.592	-	218.826.024.619	21.310.678.770	32.787.894.581	277.641.000.000	28.714.336.159	6.331.057.200	140.609.196.203	210.640.706.748	283.063.673.312
21	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	837.135.668.783	-	147.534.202.338	8.585.249.401	26.249.051.593	243.037.655.565	24.773.978.844	3.749.616.000	71.376.370.773	78.183.444.682	233.646.099.587
22	Công ty Than Khe Chàm - TKV	793.250.990.927	-	153.158.251.498	5.880.543.384	41.283.251.091	129.195.000.000	22.614.215.605	7.124.684.000	199.091.197.722	86.619.960.980	148.283.886.647
23	Công ty than Quang hanh - TKV	999.029.525.276	-	181.684.909.968	14.222.802.811	41.804.010.281	228.142.750.014	25.871.557.162	3.468.706.001	148.287.496.047	145.839.729.276	209.707.563.716
24	Công ty than Hạ Long - TKV	1.064.823.966.893	-	215.222.735.036	10.893.835.207	39.463.972.520	263.272.374.911	31.196.735.145	7.387.281.000	91.238.979.648	116.788.514.767	289.359.538.659
25	Công ty Cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	1.486.594.290.810	-	332.233.653.057	18.510.730.887	41.265.145.524	234.455.579.869	24.247.228.530	23.837.147.334	265.212.457.439	137.043.510.213	409.788.837.957
26	Công ty than Hòn Gai - TKV	1.795.503.073.013	-	254.598.154.000	58.493.002.271	30.762.432.601	421.174.729.930	34.280.370.698	5.785.286.000	163.888.060.138	181.521.287.293	644.999.750.082
27	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	2.165.679.850.144	-	400.882.110.915	16.349.896.935	57.481.551.158	511.632.000.000	44.446.598.259	7.745.669.100	275.181.504.614	210.282.528.788	641.677.990.375
28	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	62.111.909.518	-	10.055.676.123	475.241.090	227.779.623	19.664.268.009	2.976.711.951	1.145.454.413	2.749.095.942	12.223.752.425	12.593.929.942
29	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	78.067.408.781	-	33.055.740.482	950.062.071	709.544.921	19.539.180.734	2.078.520.825	745.646.000	2.750.294.897	12.061.188.702	6.177.230.149
30	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	153.035.846.673	-	119.350.343.722	425.289.577	1.311.055.986	19.030.044.474	2.847.613.127	895.718.000	2.685.661.596	1.935.158.792	4.554.961.399

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	TRONG ĐÓ									
			Bán thành phẩm mua ngoài	Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	Tiền lương	Bảo hiểm, KPCĐ	Ăn ca	Chi phí khấu hao TSCĐ	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí khác bằng tiền
31	Công ty cổ phần Vật tư-TKV	180.827.311.416	-	48.626.532.010	11.865.135.131	984.858.083	41.700.021.570	5.872.502.497	2.664.025.000	15.590.339.811	28.343.033.195	25.180.864.119
32	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	165.224.664.215	-	12.357.536.475	8.999.379.691	-	53.500.000.000	5.952.053.360	1.432.747.352	31.474.945.719	19.601.387.482	31.906.614.136
33	Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	1.778.300.372.326	-	227.290.247.186	207.362.142.345	7.676.006.789	69.563.000.000	9.534.536.197	7.148.002.080	88.013.016.456	377.240.624.461	784.472.796.812
34	Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Công ty cổ phần than miền Nam - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	90.915.971.445	-	12.342.586.333	9.891.202.528	1.478.875.947	20.506.155.000	2.978.373.859	1.265.693.000	2.953.210.836	28.723.837.734	10.776.036.208
37	Công ty cổ phần đại lý hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	311.092.423.005	-	191.462.117.164	688.983.330	-	17.236.960.000	1.148.950.105	539.146.100	3.139.185.517	55.523.963.207	41.353.117.582
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	145.351.487.814	-	34.965.525.647	30.662.812.596	386.218.038	42.696.927.697	5.361.163.875	2.029.116.000	10.954.612.661	3.182.806.491	15.112.304.809
41	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	40.558.399.551	-	4.881.571.196	-	-	5.027.466.016	1.254.966.435	-	2.041.536.711	16.768.176.141	10.584.683.052
42	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	30.211.513.286	-	702.585.569	573.392.041	471.342.743	9.305.414.509	2.044.884.974	729.125.000	908.929.268	2.712.686.905	12.763.152.277
43	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	64.025.757.234	-	7.230.311.189	1.011.060.986	888.471.350	33.329.914.629	3.355.899.340	1.720.954.000	4.122.777.606	4.854.659.288	7.511.708.846
44	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.288.251.035.881	-	213.501.755.502	78.243.874.460	24.640.660.795	155.299.491.467	15.766.033.007	12.083.206.646	186.310.706.374	117.509.883.208	484.895.424.422
45	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	422.380.323.172	-	60.491.192	3.072.404.923	478.408.124	53.697.497.667	4.587.635.445	1.969.566.000	5.222.915.815	319.814.578.335	33.476.825.671
46	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.689.811.691.786	-	229.788.979.509	294.731.052.394	27.094.580.552	133.528.566.000	18.832.184.616	6.671.640.000	68.036.234.662	465.625.039.716	445.503.414.337
47	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	1.841.295.415.631	-	201.239.356.994	253.185.664.368	16.395.892.619	104.054.401.852	14.941.454.865	7.095.508.000	59.487.284.083	613.487.269.154	571.408.583.696
48	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	3.350.663.854.442	-	277.550.026.643	297.207.193.044	27.794.978.857	176.543.000.000	19.861.281.114	8.330.000.000	152.139.803.071	1.122.735.034.122	1.268.502.537.591
49	Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin	1.234.476.469.676	-	124.317.840.456	107.299.365.645	13.357.067.647	101.473.958.800	14.335.548.181	5.810.592.000	28.059.098.910	295.400.961.704	544.422.036.333
50	Công ty TNHH 1TV hoa tiêu hàng hải - TKV	25.477.696.086	-	104.082.042	3.034.992.879	77.915.755	12.370.575.000	655.330.165	162.792.000	1.490.076.000	2.364.693.651	5.217.238.594
51	Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	3.751.080.106	-	-	-	-	2.643.644.327	223.385.830	116.032.000	-	198.981.716	569.036.233
52	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.724.415.909.411	-	477.466.769.595	554.542.402.635	39.776.324.028	90.351.837.000	8.052.176.910	4.032.926.000	17.154.304.709	147.022.311.559	386.016.856.975
53	Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Văn phòng đại diện Việt Nam tại Camphuchia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	573.816.925.490	-	32.723.221.816	29.633.894.973	9.035.738.904	78.843.921.952	9.360.118.574	5.355.273.954	159.314.780.336	178.232.656.820	71.317.318.161
56	Công ty xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin	424.074.608.731	-	136.445.160.928	3.100.982.177	6.771.408.573	155.814.890.000	13.312.169.255	1.240.415.800	17.923.512.570	54.487.937.209	34.978.132.219
57	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò II-TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	92.130.844.415	-	60.126.352.591	1.420.833.488	1.554.164.304	12.065.879.742	2.014.950.905	863.917.000	2.880.532.538	8.373.730.672	2.830.483.175
60	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	78.798.727.632	-	61.527.038.861	716.359.701	1.077.119.533	9.898.838.454	1.301.625.798	575.412.500	816.760.208	620.904.463	2.264.668.114
61	Công ty CP đóng tầu Sông Ninh-Vinacomin	-										
62	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	26.088.511.798	-	-	1.092.783.567	-	4.715.852.398	411.874.215	548.389.000	963.708.874	9.659.635.518	8.696.268.226
63	Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	1.285.027.278	-	-	-	-	-	-	-	1.062.914.028	-	222.113.250
64	Công ty liên doanh khoáng sản STEUNG TRENG	-										
65	Công ty TNHH Vinacomin Lào	-										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	TRONG ĐÓ									
			Bán thành phẩm mua ngoài	Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	Tiền lương	Bảo hiểm, KPCĐ	Ăn ca	Chi phí khấu hao TSCĐ	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí khác bằng tiền
66	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	56.110.788.763	-	40.351.373.888	346.651.587	2.980.240.852	-	-	-	3.783.688.528	140.731.384	8.508.102.524
67	Công ty kho vận Hòn Gai-Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.658.740.652.942	-	280.308.112.571	13.206.122.015	34.669.298.847	412.879.059.882	32.540.091.649	4.634.981.000	197.702.874.259	212.181.451.183	470.618.661.536
69	Ban QLDA nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	2.419.078.144	-	-	-	-	-	-	185.011.422	1.034.975.655	601.927.601	597.163.466
70	Tổng Công ty Điện lực TKV	5.647.200.065.589	-	166.481.592.762	4.041.392.965.785	20.596.599.734	166.949.192.932	15.755.904.613	7.615.780.683	959.909.809.132	119.301.718.852	149.196.501.096
71	Công ty cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	88.689.919.772	-	25.319.746.114	386.583.579	1.718.481.300	8.352.129.896	1.608.845.319	915.553.000	42.727.255.710	2.016.227.074	5.645.097.780
72	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	52.017.732.622	-	11.984.182.610	6.366.387.841	-	17.066.708.994	2.826.904.794	1.207.365.000	3.163.303.066	2.442.315.701	6.960.564.616
73	Ban quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	2.568.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.568.829
74	Ban QLDA nhà điều hành Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	18.412.251.769	-	2.804.654.314	8.125.112.416	-	3.984.233.660	438.907.095	223.735.000	340.020.300	1.153.311.052	1.342.277.932
76	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	220.135.902.089	-	5.362.482.382	15.845.398.920	583.565.336	20.426.359.881	1.787.753.500	931.700.000	9.557.306.424	153.983.011.968	11.658.323.678
77	Công ty Than Hồng Thái - TKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	1.666.952.448.515	-	520.309.837.225	577.308.145.042	34.252.031.839	81.318.263.254	5.753.917.106	3.577.999.000	1.526.957.270	225.661.740.951	217.243.556.828
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	51.340.213.078.381	-	9.836.417.901.769	8.040.225.673.414	1.221.635.615.731	6.806.790.474.490	727.180.388.670	248.545.518.081	5.878.344.637.684	7.353.727.546.654	11.227.345.321.887

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Hoàng

PHÓ BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**2 178 309 413 435**	**8 190 455 419 508**	**8 785 670 478 697**	**1 583 094 354 246**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	724 895 992 172	2 797 845 756 707	3 142 169 320 300	380 572 428 579
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*724 895 992 172*	*2 374 076 620 681*	*2 718 515 253 621*	*380 457 359 232*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*423 769 136 026*	*423 654 066 679*	*115 069 347*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	141 281 069	670 976 102	697 684 486	114 572 685
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	246 694 584 824	246 589 975 327	104 609 497
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*223 820 442 022*	*223 820 442 022*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*22 874 142 802*	*22 769 533 305*	*104 609 497*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	487 530 561 127	646 730 457 425	649 871 243 360	484 389 775 192
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	23 904 049 104	88 778 371 224	89 893 300 799	22 789 119 529
6. Thuế Tài nguyên	16	515 785 503 046	3 560 221 579 017	3 498 282 124 922	577 724 957 141
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	12 756 278 375	154 341 021 784	141 914 937 002	25 182 363 157
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	69 708 576 462	659 489 748 805	638 893 396 035	90 304 929 232
9. Các loại thuế khác	19	343 587 172 080	35 682 923 620	377 358 496 466	1 911 599 234
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**608 101 633 528**	**2 098 055 306 583**	**2 144 875 141 286**	**561 281 798 825**
1. Các khoản phụ thu	31	24 639 392 400	20 048 421 426	11 298 267 585	33 389 546 241
2. Các khoản phí, lệ phí	32	2 448 181	4 599 184 879	4 597 818 130	3 814 930
3. Phí bảo vệ môi trường	33	98 129 944 853	495 683 853 661	492 831 746 717	100 982 051 797
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	480 470 182 844	1 461 960 089 578	1 517 328 454 025	425 101 818 397
5. Phí sử dụng tài liệu	35	3 226 272 325	107 386 918 337	110 613 190 662	0
6. Các khoản khác	36	1 633 392 925	8 376 838 702	8 205 664 167	1 804 567 460
TỔNG CỘNG	**40**	**2 786 411 046 963**	**10 288 510 726 091**	**10 930 545 619 983**	**2 144 376 153 071**

LẬP BIỂU

Nguyễn Lương Quyết

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**346 521 184 188**	**- 211 467 350 541**	**0**	**135 053 833 647**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	265 865 533 762	- 264 895 829 280	0	969 704 482
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*265 804 748 307*	*- 264 895 829 280*	*0*	*908 919 027*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*60 785 455*	*0*	*0*	*60 785 455*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	12 989 688 454	21 306 912 591	0	34 296 601 045
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*12 985 193 451*	*21 306 912 591*	*0*	*34 292 106 042*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*4 495 003*	*0*	*0*	*4 495 003*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	2 994 968 638	3 547 058 022	0	6 542 026 660
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	7 104 061 345	- 3 750 605 317	0	3 353 456 028
6. Thuế Tài nguyên	16	299 400	4 951 276	0	5 250 676
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	55 348 546 413	31 169 671 567	0	86 518 217 980
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	179 608 100	1 151 490 600	0	1 331 098 700
9. Các loại thuế khác	19	2 038 478 076	- 1 000 000	0	2 037 478 076
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**1 975 404 108**	**- 1 846 763 707**	**0**	**128 640 401**
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	1 954 521 045	- 1 941 369 845	0	13 151 200
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	20 883 063	94 606 138	0	115 489 201
TỔNG CỘNG	**40**	**348 496 588 296**	**- 213 314 114 248**	**0**	**135 182 474 048**

LẬP BIỂU

Nguyễn Lương Quyết

PHÓ TRƯỞNG BAN KTTC

Doãn Ngọc Lan